



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Sài Gòn Thương Tín**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

0006/NH-GP  
111/NH-GP

ngày 5 tháng 12 năm 1991  
ngày 9 tháng 11 năm 2018

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng 0006/NH-GP đã được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 111/NH-GP được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh/  
Doanh nghiệp số**

0301103908

ngày 13 tháng 1 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 1 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Dương Công Minh  
Ông Phạm Văn Phong

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch thường trực  
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ông Kiều Hữu Dũng

Phó Chủ tịch thường trực  
(từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ông Nguyễn Miên Tuấn

Phó Chủ tịch  
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ông Nguyễn Xuân Vũ

Thành viên

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm

Thành viên  
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Bà Lê Thị Hoa

Thành viên độc lập

Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Thành viên độc lập  
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Minh Triết

Trưởng Ban

Ông Hà Tôn Trung Hạnh

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Thành viên

Ông Lê Văn Tông

Thành viên không chuyên trách  
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                          |   |   |
|--------------------------|---|---|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm<br>Ông Nguyễn Minh Tâm<br>Ông Đào Nguyên Vũ<br>Bà Quách Thanh Ngọc Thủy<br>Ông Bùi Văn Dũng<br>Ông Phan Đình Tuệ<br>Bà Hà Quỳnh Anh<br>Ông Nguyễn Bá Trị<br>Ông Hồ Doãn Cường<br>Ông Võ Anh Huệ<br>Ông Hà Văn Trung<br>Ông Hoàng Thanh Hải<br>Ông Lê Văn Ron<br>Ông Phan Quốc Huỳnh<br>Ông Lê Đức Thịnh<br>Ông Trịnh Văn Tỷ<br><br>Bà Nguyễn Thị Lệ An<br><br>Bà Nguyễn Ngọc Quế Chi | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br><br>(từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018)<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2018)<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018) |
|--------------------------|---|---|

**Người đại diện theo pháp luật** Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 7 đến trang 109 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- (b) Ngân hàng đã tuân thủ các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a) khi lập báo cáo tài chính riêng; và
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



*Nguyễn Đức Thạch Diễm*  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 7 đến trang 109.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, chính sách kế toán cho các khoản mục nêu trên được Ngân hàng áp dụng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.



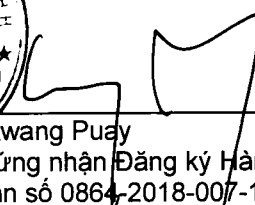
### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó với các vấn đề cần nhấn mạnh về (i) các nghĩa vụ tiềm tàng, và (ii) cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày của các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong báo cáo tài chính riêng được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2018.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00147-19-3



  
Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

|                     | Thuyết<br>minh   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>   |                         |                         |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>4</b>                | <b>5.983.913</b>        |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                               | <b>5</b>                | <b>8.613.434</b>        |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>6</b>                | <b>6.651.977</b>        |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                         | 5.311.569               |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                         | 1.340.960               |
| 3                   | Dự phòng rủi ro  |                         | (552)                   |
| <b>IV</b>           | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>7</b>                | <b>-</b>                |
| 1                   | Chứng khoán kinh doanh   |                         | -                       |
| <b>V</b>            | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>8</b>                | <b>21.310</b>           |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>  | <b>246.653.543</b>      | <b>214.164.522</b>      |
| 1                   | Cho vay khách hàng   |                         | 249.716.725             |
| 3                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   |                         | (3.063.182)             |
| <b>VII</b>          | <b>Hoạt động mua nợ</b>  | <b>11</b>               | <b>544.786</b>          |
| 1                   | Mua nợ   |                         | 549.040                 |
| 2                   | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |                         | (4.254)                 |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>12</b>               | <b>75.461.189</b>       |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                         | 37.935.500              |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                         | 40.233.215              |
| 3                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                         | (2.707.526)             |
| <b>IX</b>           | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>13</b>               | <b>2.766.381</b>        |
| 4                   | Đầu tư vào công ty con   |                         | 2.967.294               |
| 5                   | Đầu tư dài hạn khác  |                         | 279.270                 |
| 6                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                         | (480.183)               |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>   | <b>7.735.785</b>        | <b>7.554.249</b>        |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình   | 14                      | 4.261.279               |
| a                   | Nguyên giá   |                         | 6.441.198               |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế   |                         | (2.179.919)             |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình  | 15                      | 3.474.506               |
| a                   | Nguyên giá   |                         | 4.359.005               |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế   |                         | (884.499)               |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>47.430.569</b>       | <b>49.331.260</b>       |
| 1                   | Các khoản phải thu   | 16(a)                   | 23.627.216              |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu  | 16(b)                   | 23.109.974              |
| 3                   | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | 23                      | 50.429                  |
| 4                   | Tài sản Có khác  | 16(c)                   | 1.113.720               |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 16(d)                   | (470.770)               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |  | <b>401.862.887</b>      | <b>364.016.293</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



|             | Thuyết<br>minh   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                         |                         |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                         |                         |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                          | <b>17</b>               | <b>5.293.086</b>        |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                         | <b>18</b>               | <b>7.513.837</b>        |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   |                         | 1.534.552               |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác  |                         | 5.979.285               |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>   | <b>19</b>               | <b>345.832.425</b>      |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>20</b>               | <b>708</b>              |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>  | <b>21</b>               | <b>8.065.909</b>        |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>   |                         | <b>10.991.581</b>       |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả  |                         | 5.877.491               |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                       | <b>22</b>               | 5.114.090               |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                         | <b>377.697.546</b>      |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                         |                         |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>25</b>               | <b>24.165.341</b>       |
| 1           | Vốn  |                         | 18.166.632              |
| a           | Vốn điều lệ  |                         | 18.852.157              |
| b           | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                      |                         | 1.121                   |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần   |                         | 63.612                  |
| d           | Cổ phiếu quỹ   |                         | (750.911)               |
| e           | Vốn khác   |                         | 653                     |
| 2           | Các quỹ  |                         | 2.480.427               |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái   |                         | 118.046                 |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối   |                         | 3.400.236               |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                         | <b>24.165.341</b>       |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |                         | <b>401.862.887</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
 Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
 Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 31/12/2018 31/12/2017  
 Triệu VND Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|   |                                      |    |            |            |
|---|--------------------------------------|----|------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                     | 38 | 22.784     | 17.766     |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái           | 38 | 15.914.207 | 14.441.368 |
|   | Trong đó:                            |    |            |            |
|   | ▪ Cam kết mua ngoại tệ               |    | 547.702    | 1.105.091  |
|   | ▪ Cam kết bán ngoại tệ               |    | 984.502    | 842.824    |
|   | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ |    | 14.382.003 | 12.493.453 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C          | 38 | 7.380.358  | 7.415.440  |
| 5 | Bảo lãnh khác                        | 38 | 6.916.401  | 8.302.200  |
| 6 | Cam kết khác                         | 38 | 3.718      | -          |

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập



Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

|             |   | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2018<br/>Triệu VND</b> | <b>2017<br/>Triệu VND</b> |
|-------------|---|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 26                     | 25.752.759                | 21.023.316                |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 26                     | (18.470.130)              | (16.088.687)              |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>26</b>              | <b>7.282.629</b>          | <b>4.934.629</b>          |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 27                     | 3.472.242                 | 3.133.097                 |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   | 27                     | (1.033.209)               | (737.660)                 |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>27</b>              | <b>2.439.033</b>          | <b>2.395.437</b>          |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>28</b>              | <b>367.226</b>            | <b>332.893</b>            |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh</b>  |                        | <b>3.304</b>              | <b>13.965</b>             |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>29</b>              | <b>21.223</b>             | <b>157.524</b>            |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  | 30                     | 980.201                   | 352.390                   |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  | 30                     | (18.236)                  | (7.995)                   |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>30</b>              | <b>961.965</b>            | <b>344.395</b>            |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>31</b>              | <b>2.719</b>              | <b>16.831</b>             |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>32</b>              | <b>(7.669.165)</b>        | <b>(5.996.121)</b>        |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                        | <b>3.408.934</b>          | <b>2.199.553</b>          |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>33</b>              | <b>(1.341.763)</b>        | <b>(715.933)</b>          |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>                                |                        | <b>2.067.171</b>          | <b>1.483.620</b>          |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
 Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
 Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             | Thuyết<br>minh  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|-------------|---|-------------------|-------------------|
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang từ trang trước sang)</b> | <b>2.067.171</b>  | <b>1.483.620</b>  |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | (403.532)         | (219.086)         |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | (9.486)           | (35.665)          |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>(413.018)</b>  | <b>(254.751)</b>  |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                  | <b>1.654.153</b>  | <b>1.228.869</b>  |

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

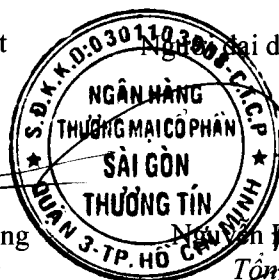


Lưu Văn Hòa  
Kế toán

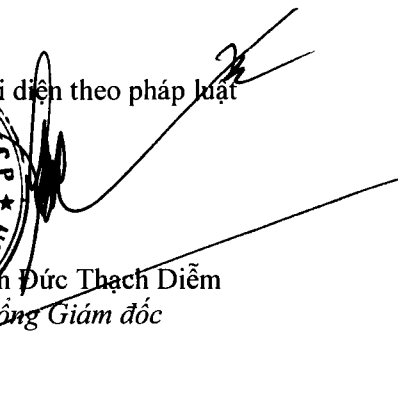
Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

|   | 2018<br>Triệu VND   | 2017<br>Triệu VND   |
|---|---------------------|---------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                     |                     |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 27.595.684          | 21.515.803          |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (17.121.198)        | (15.183.200)        |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 2.166.533           | 2.332.937           |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán                      | 414.251             | 427.555             |
| 05 Thu nhập khác nhận được  | 586.205             | 287.525             |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                      | 187.760             | 50.943              |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý  | (6.522.998)         | (5.865.783)         |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp   | (307.355)           | (16.655)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b> | <b>6.998.882</b>    | <b>3.549.125</b>    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  | <b>(35.936.500)</b> | <b>(37.325.004)</b> |
| 09 Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác   | (93.764)            | (38.008)            |
| 10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán   | (955.971)           | (718.306)           |
| 11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     | (1.059)             | (4.829)             |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng  | (35.328.980)        | (37.857.152)        |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   | (6.724)             | (14.907)            |
| 14 Giảm khác về tài sản hoạt động   | 449.998             | 1.308.198           |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  | <b>34.636.246</b>   | <b>31.639.235</b>   |
| 15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | 5.061.602           | (3.774.694)         |
| 16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng ("TCTD" khác)   | (4.342.494)         | 2.698.439           |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng   | 28.927.180          | 26.903.045          |
| 18 Tăng phát hành giấy tờ có giá  | 2.464.523           | 5.600.786           |
| 19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | (707)               | (183.684)           |
| 21 Tăng khác về công nợ hoạt động   | 2.572.475           | 413.033             |
| 22 Chi từ các quỹ   | (46.333)            | (17.690)            |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  | <b>5.698.628</b>    | <b>(2.136.644)</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND  |
|---|-------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                   |                    |
| 01 Mua sắm tài sản cố định  | (1.012.634)       | (576.396)          |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                   | 423.288           | 185.378            |
| 08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                       | 950               | 382.026            |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn                | 2.226             | 120.435            |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   | <b>(586.170)</b>  | <b>111.443</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |                   |                    |
| 04 Cổ tức trả cho cổ đông   | (136)             | (650)              |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               | <b>(136)</b>      | <b>(650)</b>       |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>   | <b>5.112.322</b>  | <b>(2.025.851)</b> |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>                     | <b>14.796.594</b> | <b>16.822.445</b>  |
| <b>VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI</b>                           | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 35)</b> | <b>19.908.916</b> | <b>14.796.594</b>  |

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập



Lưu Văn Hòa  
Kế toán

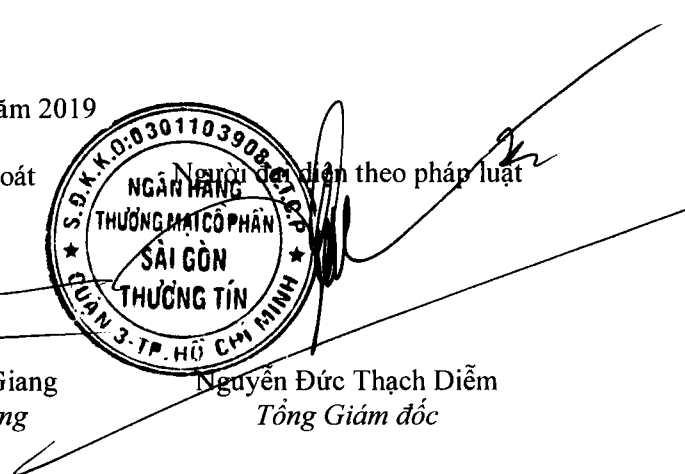
Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0006/NH-GP (“Giấy phép số 0006/NH-GP”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301103908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992. Giấy phép số 0006/NH-GP được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/NH-GP do NHNNVN cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu Đồng Việt Nam (“VND”). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2017: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch).

**(d) Cấu trúc Ngân hàng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty   | Giấy phép hoạt động/ kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh  | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|---|---------------------------------|--|----------------------------------|------------|
|   |                                 |  | 31/12/2018                       | 31/12/2017 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104000053                      | Quản lý tài sản  | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín              | 04/GP-NHNN                      | Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính   | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                        | 90/QĐ-NHNN                      | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đối ngoại tệ  | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                 | 410040003812                    | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“Sacombank Campuchia”) (*)            | N.27                            | Hoạt động kinh doanh ngân hàng   | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”)                       | 1858/NHNN-TTGSNH                | Hoạt động kinh doanh ngân hàng   | 100%                             | 100%       |

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

| Tên công ty               | Giấy phép hoạt động/ kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh   | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|---------------------------|---------------------------------|---|----------------------------------|------------|
|                           |                                 |   | 31/12/2018                       | 31/12/2017 |
| Công ty TNHH MTV Hypertek | 0309998954                      | Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin | (**)                             | 100%       |



- (\*) Vào ngày 22 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Quốc gia Campuchia ban hành Prakas số B7-016-117 về việc quy định vốn điều lệ tối thiểu của các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Campuchia với tư cách là công ty con phải đạt yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 triệu Khmer Riel (tương đương 75.000.000 Đô la Mỹ). Thời hạn thực hiện việc góp vốn để đảm bảo theo quy định là trong vòng 2 năm kể từ ngày ban hành Prakas. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là 38.000.000 đô la Mỹ. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 195/2017/NQ-HĐQT về việc chấp thuận góp thêm vốn vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia theo như yêu cầu của Prakas số B7-016-117 và đang thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (\*\*) Công ty TNHH MTV Hypertek đã được giải thể theo Thông báo số 333340/18 ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 17.680 nhân viên (31/12/2017: 17.441 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.

**(f) Thay đổi về chính sách kế toán**

**(i) Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3(b).

**(ii) Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC**

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3(z).

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### (a) Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, chính sách kế toán cho các khoản mục này được áp dụng như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng. Xem Thuyết minh 3(z) và Thuyết minh 16(b).
- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản nợ có khả năng mất vốn theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu. Xem Thuyết minh 3(g)(ii), Thuyết minh 9(i) và Thuyết minh 10.
- Trái phiếu đặc biệt VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu đặc biệt VAMC. Xem Thuyết minh 3(j)(iii) và Thuyết minh 12(b).
- Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trở nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Xem Thuyết minh 3(m)(iii), Thuyết minh 3(ee), Thuyết minh 16(a) và Thuyết minh 16(c).
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng. Xem Thuyết minh 12(a).

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang trong quá trình lập Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập hiệu chỉnh để trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

*Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

*Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 41(c)(ii).

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

**(ii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Hàng tháng, giá trị cam kết trong các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày cuối tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện vào cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

**(f) Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng như sau:

| <b>Nhóm</b> |                    | <b>Tình hình quá hạn</b>   |
|-------------|--------------------|--|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  |
| 2           | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> |
| 4           | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  |

| <b>Nhóm</b> |                        | <b>Tình hình quá hạn</b>   |
|-------------|------------------------|--|
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Ngân hàng để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

**Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ                         | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm  | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam  | 100%                  |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ   | 95%                   |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul> | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 65%                   |

| <b>Loại tài sản bảo đảm</b>  | <b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b> |
|--|------------------------------|
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;  | 50%                          |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30%                          |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;  | 30%                          |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành   | 10%                          |
| (h) Bất động sản   | 50%                          |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác   | 30%                          |

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

### **(iii) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng khi thu được.

### **(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

**(h) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi phát sinh từ khoản nợ được mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Ngân hàng phân loại khoản mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại nhằm thu lợi ngắn hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường chứng khoán chưa niêm yết (“thị trường OTC”), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **(j) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

#### **(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

##### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

##### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### *Đo lường*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

*Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

*Đo lường*

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), việc trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

**(k) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**(l) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(k).

**(m) Tài sản có khác**

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

**(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng**

Ngoại trừ các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).



**(iii) Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngoại trừ các tài sản có khác là tài sản tồn đọng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng hạch toán theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

| <b>Tình trạng quá hạn</b> | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                   |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%                   |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%                   |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%                  |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(n) Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

**(o) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm  |
| ▪ máy móc, thiết bị             | 3 - 15 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 10 năm      |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 10 - 25 năm |

**(p) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(t) Phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(u) Dự phòng**

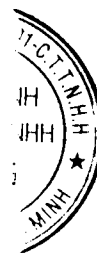
Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

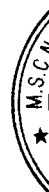
**(v) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.





**(w) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

**(x) Các quỹ**

**(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

|                                | <b>Phân bổ hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế   | 100% vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế  | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không được pháp luật quy định mức trích lập và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

**(iii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng quỹ này để bù trừ.

**(iv) Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(y) Các chỉ tiêu ngoại bảng**

***Các cam kết và nợ tiềm ẩn***

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

**(z) Thu nhập lãi**

*Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

*Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(dd) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ee) Doanh thu bán tài sản**

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

Đối với khoản lỗ phát sinh từ việc bán các tài sản tồn đọng theo giá thị trường, Ngân hàng được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

**(ff) Doanh thu và chi phí bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- (i) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm của Ngân hàng.
- (ii) Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

**(gg) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(hh) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(ii) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(jj) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(kk) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

**(i) Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**(ii) Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro**

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay này được trình bày tại Thuyết minh 3(g).



## **(II) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(mm) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

|                        | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt bằng VND      | 3.750.500         | 4.117.502         |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 2.102.142         | 1.697.533         |
| Vàng                   | 131.271           | 91.740            |
|                        | <hr/>             | <hr/>             |
|                        | 5.983.913         | 5.906.775         |
|                        | <hr/>             | <hr/>             |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng  | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|---|-----------------------|------------|
|   | 31/12/2018            | 31/12/2017 |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:                       |                       |            |
| <i>Khách hàng:</i>  |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng (i) | 3,00%                 | 1,50%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên               | 1,00%                 | 1,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng                | 8,00%                 | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên          | 6,00%                 | 6,00%      |
| <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>                             |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ  | 1,00%                 | 1,00%      |

- (i) Theo Quyết định số 120/QĐ-NHNN.m của NHNNVN ngày 12 tháng 12 năm 2017 về giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với Ngân hàng để thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng được phép giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 12 năm 2017 đến hết tháng 2 năm 2018.

|  | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|------------|
|  | Triệu VND  | Triệu VND  |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc |            |            |
| ▪ Bằng VND   | 7.746.359  | 1.240.012  |
| ▪ Bằng USD   | 867.075    | 725.575    |
|  | 8.613.434  | 1.965.587  |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>     |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                             |                         |                         |
| ▪ Bằng VND  | 1.789.872               | 5.027.289               |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                   | 3.071.697               | 1.396.943               |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                |                         |                         |
| ▪ Bằng VND  | 450.000                 | 500.000                 |
|   | 5.311.569               | 6.924.232               |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>          |                         |                         |
| ▪ Bằng VND  | 1.320.552               | 1.200.552               |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                   | 20.408                  | 46.644                  |
|   | 1.340.960               | 1.247.196               |
| Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | (552)                   | (552)                   |
|   | 1.340.408               | 1.246.644               |
|   | 6.651.977               | 8.170.876               |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                 | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.790.408               | 1.746.644               |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 552                     | 552                     |
|                                 | 1.790.960               | 1.747.196               |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                      |                         |                         |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) khác trong nước phát hành | -                       | 63.250                  |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                        | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <i>Chứng khoán vốn</i> |                         |                         |
| ▪ Chưa niêm yết        | -                       | 63.250                  |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|  | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo tỷ<br>giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br><br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2018) |                      |
|--|--|---|----------------------|
|  |  | Tài sản<br>Triệu VND  | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |   |                      |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 2.235.933  | -   | 5.894                |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 7.238.536  | 27.204  | -                    |
|  | 9.474.469  | 27.204  | 5.894                |
| <b>Giao dịch quyền chọn</b>                |  |   |                      |
| ▪ Bán quyền chọn tiền tệ                   | 41.894   | -   | 129                  |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017              | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo tỷ<br>giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br><br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2017) |                      |
|--|--|---|----------------------|
|  |  | Tài sản<br>Triệu VND  | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |   |                      |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 914.534  | -   | 8.333                |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 5.938.541  | 28.584  | -                    |
|  | 6.853.075  | 28.584  | 8.333                |
| <b>Giao dịch quyền chọn</b>                |  |   |                      |
| ▪ Mua quyền chọn tiền tệ                   | 11.583   | -   | 417                  |
| ▪ Bán quyền chọn tiền tệ                   | 49.009   | 573   | -                    |
|  | 60.592   | 573   | 417                  |

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 9. Cho vay khách hàng

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước     | 249.629.153             | 216.608.720             |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 81.600                  | 97.084                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 708                     | 1.415                   |
| Cho vay khác  | 5.264                   | 3.000                   |
|   | 249.716.725             | 216.710.219             |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                     | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn           | 243.869.786             | 206.430.840             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý               | 855.987                 | 811.652                 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn         | 186.469                 | 590.016                 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ (i)            | 250.396                 | 600.481                 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i) | 4.554.087               | 8.277.230               |
|                                     | 249.716.725             | 216.710.219             |

## 9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

- (i) Bao gồm số dư của các khoản nợ có khả năng mất vốn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản nợ trị giá 3.382.638 triệu VND (31/12/2017: các khoản nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn này trị giá 7.613.308 triệu VND) đang được trích lập dự phòng theo năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|--------------|-------------------|-------------------|
|              | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ ngắn hạn  | 121.256.034       | 97.563.475        |
| Nợ trung hạn | 53.540.797        | 58.232.096        |
| Nợ dài hạn   | 74.919.894        | 60.914.648        |
|              | <hr/>             | <hr/>             |
|              | 249.716.725       | 216.710.219       |
|              | <hr/>             | <hr/>             |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|  | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 43.918.119        | 20.979.998        |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 40.468.570        | 35.168.855        |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn   | 37.049.617        | 39.242.864        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 29.282.264        | 24.210.418        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác  | 24.395.041        | 22.426.743        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 22.313.157        | 24.168.355        |
| Xây dựng   | 15.050.808        | 16.021.827        |
| Giáo dục, đào tạo  | 5.507.846         | 5.180.225         |
| Vận tải kho bãi  | 3.167.993         | 3.127.471         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm   | 2.953.186         | 2.018.513         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 2.847.293         | 2.666.832         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 2.491.264         | 2.323.053         |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội   | 2.082.459         | 1.592.445         |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc       | 861.218           | 830.481           |
| Khai khoáng  | 662.687           | 569.468           |
| Nghệ thuật vui chơi và giải trí  | 388.417           | 386.735           |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ   | 154.885           | 95.133            |
| Thông tin và truyền thông  | 90.951            | 105.042           |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 66.484            | 41.926            |
| Hoạt động khác   | 15.964.466        | 15.553.835        |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 249.716.725       | 216.710.219       |
|  | <hr/>             | <hr/>             |

## 9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|   | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Cho vay các tổ chức kinh tế   |                   |                   |
| ▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác   | 51.741.755        | 45.305.226        |
| ▪ Công ty cổ phần khác  | 37.189.391        | 34.797.734        |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân  | 3.452.259         | 3.819.199         |
| ▪ Công ty Nhà nước  | 1.310.915         | 961.760           |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 885.660           | 1.457.078         |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ   | 602.153           | 663.221           |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã  | 283.220           | 74.979            |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối  | 179.706           | 169.521           |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 61.114            | 93.254            |
| ▪ Hộ kinh doanh cá thể  | 17.905            | 29.746            |
| ▪ Công ty hợp danh  | 2.022             | 651               |
| ▪ Khác  | 924.116           | 838.017           |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 96.650.216        | 88.210.386        |
| Cho vay cá nhân   | 153.066.509       | 128.499.833       |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 249.716.725       | 216.710.219       |
|   | <hr/>             | <hr/>             |



## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Xem Thuyết minh 9(i) cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung (i)   | 1.797.252         | 1.558.092         |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 1.265.930         | 987.605           |
|                      | <hr/>             | <hr/>             |
|                      | <b>3.063.182</b>  | <b>2.545.697</b>  |
|                      | <hr/>             | <hr/>             |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                 | 1.558.092        | 1.471.454        |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33) | 239.160          | 86.638           |
|   | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm                                | <b>1.797.252</b> | <b>1.558.092</b> |
|   | <hr/>            | <hr/>            |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|  | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm  | 987.605          | 858.285          |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)            | 583.016          | 213.463          |
| Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong năm | (297.967)        | (84.143)         |
| Sử dụng dự phòng trong năm                               | (6.724)          | -                |
|  | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm   | <b>1.265.930</b> | <b>987.605</b>   |
|  | <hr/>            | <hr/>            |

## 11. Hoạt động mua nợ

|                                      | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Mua nợ bằng USD                      | 549.040                 | 648.763                 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (i) | (4.254)                 | (4.979)                 |
|                                      | 544.786                 | 643.784                 |

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

|               | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 823.279                 | 796.086                 |

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua như sau:

|                           | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 549.040                 | 648.763                 |

- (i) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung cho hoạt động mua nợ. Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 4.979             | 5.780             |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33) | (725)             | (801)             |
| Số dư cuối năm                                | 4.254             | 4.979             |

## 12. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|  | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|------------|
|  | Triệu VND  | Triệu VND  |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>              |            |            |
| <i>Chứng khoán nợ (i)</i>                              |            |            |
| ▪ Trái phiếu chính phủ                                 | 37.659.180 | 29.709.768 |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành     | 50.459     | 50.610     |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                 |            |            |
| ▪ Do các TCTD trong nước phát hành (ii)                | 163.690    | 163.690    |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)    | 62.171     | 82.807     |
|  | 37.935.500 | 30.006.875 |
| <br>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán |            |            |
| ▪ Dự phòng giảm giá (iv)                               | (137.819)  | (121.235)  |
|  | 37.797.681 | 29.885.640 |

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các trái phiếu chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 8.540.785 triệu VND và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 50.459 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, khoản vay tái chiết khấu và hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNNVN (31/12/2017: trái phiếu chính phủ trị giá 8.919.232 triệu VND và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành trị giá 50.610 triệu VND). Xem Thuyết minh 17, Thuyết minh x`18 và Thuyết minh 37(b).
- (ii) Số dư này phản ánh số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý khoản đầu tư này theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (iii) Bao gồm trong chứng khoán vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn với giá gốc là 32.397 triệu VND. Đây là khoản đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập với Ngân hàng và được ủy quyền cho các cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này và đang tiến hành xử lý theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

## 12. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(iv) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 121.235           | 191.139           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | 16.584            | (69.904)          |
| Số dư cuối năm  | 137.819           | 121.235           |

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>          |                         |                         |
| <i>Chứng khoán nợ</i>   |                         |                         |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành   | -                       | 2.000.000               |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) |                         |                         |
| ▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)  | -                       | (15.000)                |
|   | -                       | 1.985.000               |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>  |                         |                         |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (ii)   | 40.233.215              | 43.266.699              |
| ▪ Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt (iii)   | (2.569.707)             | (1.949.320)             |
|   | 37.663.508              | 41.317.379              |
|   | 37.663.508              | 43.302.379              |

## 12. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

- (i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

|   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm   | 15.000           | 7.500            |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33) | (15.000)         | 7.500            |
| Số dư cuối năm  | -                | 15.000           |

- (ii) Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0%, bao gồm các trái phiếu trị giá 2.124.230 triệu VND có kỳ hạn là 5 năm và các trái phiếu trị giá 38.108.985 triệu VND có kỳ hạn là 10 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31/12/2017: 43.266.699 triệu VND, kỳ hạn 10 năm).

Biến động của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

|                                   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|-----------------------------------|------------------|------------------|
|                                   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                     | 43.266.699       | 37.300.913       |
| Tăng từ bán nợ cho VAMC trong năm | 2.124.230        | 13.482.923       |
| Tắt toán trong năm                | (5.157.714)      | (7.517.137)      |
| Số dư cuối năm                    | 40.233.215       | 43.266.699       |

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu với tổng giá trị là 26.820.564 triệu VND (31/12/2017: 26.740.726 triệu VND) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 27.047.584 triệu VND (31/12/2017: 26.965.641 triệu VND) theo các giải pháp được phê duyệt trong các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

## **12. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

- (iii) Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a). Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

|   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                     | 1.949.320        | 1.649.681        |
| Trích lập dự phòng trong năm (*) (Thuyết minh 33) | 620.387          | 314.546          |
| Sử dụng dự phòng trong năm                        | -                | (14.907)         |
| Số dư cuối năm (*)                                | <u>2.569.707</u> | <u>1.949.320</u> |

- (\*) Bao gồm trong chi phí trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2018 và số dư dự phòng cuối năm 2018 có khoản dự phòng trị giá 424.511 triệu VND được Ngân hàng trích lập cho các tài sản Có khác được đề xuất bán cho VAMC trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, bao gồm các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 16(a)(vi)), khoản phải thu Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phương Nam (Thuyết minh 16(a)(vii)) và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 16(c)(iii)).

### 13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Đầu tư vào các công ty con</b>   |                         |                         |
| ▪ Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào   | 819.000                 | 819.000                 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 800.000                 | 800.000                 |
| ▪ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia  | 783.294                 | 783.294                 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín              | 300.000                 | 300.000                 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                 | 250.000                 | 250.000                 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                        | 15.000                  | 15.000                  |
|   | <hr/> 2.967.294         | <hr/> 2.967.294         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>  |                         |                         |
| ▪ Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng khác trong nước    | 1.634                   | 1.634                   |
| ▪ Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế trong nước          | 277.636                 | 278.093                 |
|   | <hr/> 279.270           | <hr/> 279.727           |
|   | <hr/> 3.246.564         | <hr/> 3.247.021         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)  | (480.183)               | (239.301)               |
|   | <hr/> 2.766.381         | <hr/> 3.007.720         |

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 239.301           | 442.586           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 240.882           | (203.285)         |
| Số dư cuối năm  | <hr/> 480.183     | <hr/> 239.301     |

## 14. Tài sản cố định hữu hình

2018

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Tài sản<br>cố định hữu<br>hình khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|--|-----------------------------------|--|--|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |  |                                   |  |  |                   |
| Số dư đầu năm  | 3.711.789                              | 1.571.181                         | 597.813                                | 198.574  | 6.079.357         |
| Tăng trong năm   | 19.788                                 | 91.514                            | 92.241                                 | 48.387   | 251.930           |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i)) | 192.538                                | 212.816                           | 8.189                                  | 2.963  | 416.506           |
| Thanh lý   | (201.144)                              | (15.414)                          | (84.195)                               | (5.830)  | (306.583)         |
| Giảm khác  | -                                      | (12)                              | -                                      | -  | (12)              |
| Số dư cuối năm   | 3.722.971                              | 1.860.085                         | 614.048                                | 244.094  | 6.441.198         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                    |  |                                   |  |  |                   |
| Số dư đầu năm  | 671.860                                | 950.156                           | 296.740                                | 77.874   | 1.996.630         |
| Khấu hao trong năm   | 92.637                                 | 158.698                           | 52.251                                 | 20.115   | 323.701           |
| Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ                    | -                                      | 3.894                             | -                                      | -  | 3.894             |
| Thanh lý   | (54.167)                               | (14.473)                          | (70.669)                               | (4.985)  | (144.294)         |
| Giảm khác  | -                                      | (12)                              | -                                      | -  | (12)              |
| Số dư cuối năm   | 710.330                                | 1.098.263                         | 278.322                                | 93.004   | 2.179.919         |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |  |                                   |  |  |                   |
| Số dư đầu năm  | 3.039.929                              | 621.025                           | 301.073                                | 120.700  | 4.082.727         |
| Số dư cuối năm   | 3.012.641                              | 761.822                           | 335.726                                | 151.090  | 4.261.279         |



#### 14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2017

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Tài sản<br>cố định hữu<br>hình khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|--|-----------------------------------|--|--|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |  |                                   |  |  |                   |
| Số dư đầu năm  | 3.700.403                              | 1.419.220                         | 527.801                                | 159.239  | 5.806.663         |
| Tăng trong năm   | 4.244                                  | 67.347                            | 117.889                                | 45.486   | 234.966           |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i)) | 15.152                                 | 117.206                           | -                                      | 1.665  | 134.023           |
| Chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ                                | 17.459                                 | -                                 | -                                      | -  | 17.459            |
| Thanh lý, nhượng bán   | (25.469)                               | (33.152)                          | (47.877)                               | (7.856)  | (114.354)         |
| Tăng khác  | -                                      | 560                               | -                                      | 40   | 600               |
| Số dư cuối năm   | 3.711.789                              | 1.571.181                         | 597.813                                | 198.574  | 6.079.357         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                    |  |                                   |  |  |                   |
| Số dư đầu năm  | 585.457                                | 834.883                           | 273.949                                | 67.748   | 1.762.037         |
| Khấu hao trong năm   | 90.726                                 | 141.898                           | 42.210                                 | 16.519   | 291.353           |
| Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ                    | -                                      | 3.894                             | -                                      | -  | 3.894             |
| Thanh lý, nhượng bán   | (4.323)                                | (31.079)                          | (19.419)                               | (6.433)  | (61.254)          |
| Tăng khác  | -                                      | 560                               | -                                      | 40   | 600               |
| Số dư cuối năm   | 671.860                                | 950.156                           | 296.740                                | 77.874   | 1.996.630         |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |  |                                   |  |  |                   |
| Số dư đầu năm  | 3.114.946                              | 584.337                           | 253.852                                | 91.491   | 4.044.626         |
| Số dư cuối năm   | 3.039.929                              | 621.025                           | 301.073                                | 120.700  | 4.082.727         |

#### 14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng  | 160.634                 | 77.074                  |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 263.476                 | 209.073                 |

#### 15. Tài sản cố định vô hình

| 2018  | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm   | 3.440.111                         | 823.451                              | 4.263.562         |
| Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm                               | 45.965                            | 2.420                                | 48.385            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 16(a)(i)) | 36.171                            | 84.070                               | 120.241           |
| Thanh lý  | (72.999)                          | (184)                                | (73.183)          |
| Số dư cuối năm  | 3.449.248                         | 909.757                              | 4.359.005         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                       |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm   | 142.662                           | 649.378                              | 792.040           |
| Khấu hao trong năm  | 26.022                            | 66.621                               | 92.643            |
| Thanh lý  | -                                 | (184)                                | (184)             |
| Số dư cuối năm  | 168.684                           | 715.815                              | 884.499           |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm   | 3.297.449                         | 174.073                              | 3.471.522         |
| Số dư cuối năm  | 3.280.564                         | 193.942                              | 3.474.506         |

## 15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

| 2017  | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm   | 3.228.191                         | 777.130                              | 4.005.321         |
| Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm                               | -                                 | 100                                  | 100               |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 16(a)(i)) | 60.519                            | 51.369                               | 111.888           |
| Chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ                                   | 278.070                           | -                                    | 278.070           |
| Thanh lý  | (126.669)                         | (5.148)                              | (131.817)         |
| Số dư cuối năm  | 3.440.111                         | 823.451                              | 4.263.562         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                       |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm   | 119.482                           | 589.775                              | 709.257           |
| Khấu hao trong năm  | 23.498                            | 64.751                               | 88.249            |
| Thanh lý  | (318)                             | (5.148)                              | (5.466)           |
| Số dư cuối năm  | 142.662                           | 649.378                              | 792.040           |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm   | 3.108.709                         | 187.355                              | 3.296.064         |
| Số dư cuối năm  | 3.297.449                         | 174.073                              | 3.471.522         |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng  | 1.004.238               | 897.168                 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 543.872                 | 507.541                 |

## 16. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

|  | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|------------|
|  | Triệu VND  | Triệu VND  |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)</b>   |            |            |
| ▪ Phần mềm máy vi tính   | 293.903    | 91.957     |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh  | 89.300     | -          |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh   | 71.062     | 71.062     |
| ▪ Chi phí công trình xây dựng trụ sở các chi nhánh   | 53.481     | 80.172     |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh   | 37.609     | 37.418     |
| ▪ Mặt bằng tại 306 - 308 Vườn Lài, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh                                      | -          | 87.029     |
| ▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác   | 124.217    | 166.316    |
|  | 669.572    | 533.954    |
| <b>Phải thu nội bộ</b>   |            |            |
| ▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (ii)  | 2.039.535  | 1.455.390  |
| ▪ Tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi (iii)  | -          | 400.000    |
| ▪ Tạm ứng xây dựng Tòa nhà FICO (iv)   | 216.693    | 216.693    |
| ▪ Khác   | 3.568      | 22.914     |
|  | 2.259.796  | 2.094.997  |
| <b>Phải thu bên ngoài</b>  |            |            |
| ▪ Tài sản nhận cần trừ nợ (v)  | 5.906.646  | 6.144.162  |
| ▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (vi)                           | 1.857.465  | 2.039.729  |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam (vii)  | 503.639    | 503.639    |
| ▪ Phải thu từ bán tài sản nhận cần trừ nợ (viii)   | 8.280.000  | 8.280.000  |
| ▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử                                   | 1.410.219  | 467.970    |
| ▪ Phải thu liên minh thẻ   | 606.385    | 542.784    |
| ▪ Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (ix)  | 451.369    | 466.771    |
| ▪ Phải thu từ bán nợ (x)   | 347.300    | 1.607.800  |
| ▪ Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm  | 335.000    | 62.500     |
| ▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (xi)   | 158.204    | 158.204    |
| ▪ Ký quỹ, thế chấp và cầm cố   | 157.408    | 212.895    |
| ▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng  | 131.575    | 128.582    |
| ▪ Phải thu lợi nhuận được chia từ Sacombank Lào  | 82.414     | 84.818     |
| ▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối  | 74.211     | 71.760     |
| ▪ Phải thu khoản đầu tư vào CTCP Vàng bạc Đá quý Phương Nam (xii)                                      | 64.800     | 64.800     |
| ▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa  | 58.254     | 66.093     |
| ▪ Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 24)  | -          | 49.046     |
| ▪ Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 41.000     | 41.000     |
| ▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất   | 27.535     | 27.535     |
| ▪ Phải thu khác  | 204.424    | 186.667    |
|  | 20.697.848 | 21.206.755 |
|  | 23.627.216 | 23.835.706 |

## 16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 533.954           | 413.535           |
| Tăng trong năm  | 712.319           | 378.358           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) | (416.506)         | (134.023)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)  | (120.241)         | (111.888)         |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động  | (39.954)          | (12.028)          |
| Số dư cuối năm  | 669.572           | 533.954           |

### Các khoản phải thu nội bộ

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho Phòng Ngân quỹ thuộc Hội sở và các chi nhánh dùng để tiếp quỹ ATM trong các ngày từ 29 tháng 12 năm 2018 đến 1 tháng 1 năm 2019 với số tiền là 1.823.579 triệu VND (31/12/2017: 1.313.349 triệu VND) và các khoản tạm ứng này đã được các chi nhánh tiến hành tất toán vào ngày 2 và 3 tháng 1 năm 2019.
- (iii) Số dư này phản ánh khoản tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi dùng để chi thưởng cho cán bộ, công nhân viên năm 2015 và 2016 theo Thông báo số 327/2016/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 2 năm 2016 và Thông báo số 332/2017/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 14 tháng 1 năm 2017. Trong năm, Ngân hàng đã sử dụng 310.000 triệu VND từ nguồn quỹ khen thưởng và phúc lợi để tất toán một phần tạm ứng này (31/12/2017: 109.949 triệu đồng). Phần tạm ứng còn lại trị giá 90.000 triệu VND được hạch toán vào chi phí trong năm 2018.
- (iv) Khoản tạm ứng này dùng để mua một phần Tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu của một phần tòa nhà được mua sang cho Ngân hàng.

### Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu

Các khoản phải thu bên ngoài (v), (vi) và (vii) bao gồm các khoản phải thu đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

- (v) Các tài sản nhận cản trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu sang cho Ngân hàng hoặc đang nằm trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 5.448.014 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31/12/2017: 5.679.275 triệu VND) là các tài sản cản trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam và đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

## **16. Tài sản Có khác (tiếp theo)**

- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập với Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu. Bao gồm trong các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải thu trị giá 1.106.039 triệu VND được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt nhưng đến cuối năm 2018 Ngân hàng vẫn chưa bán được khoản phải thu này cho VAMC. Trong năm Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và khoản dự phòng này được bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii)).
- (vii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Tài sản bảo đảm cho các khoản phải thu này là 51.085.717 cổ phiếu của một (01) tổ chức tín dụng có mệnh giá là 510.857 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt nhưng đến cuối năm 2018 Ngân hàng vẫn chưa bán được cho VAMC. Trong năm Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và khoản dự phòng này được bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii)).

### **Các khoản phải thu bên ngoài khác**

- (viii) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện bán đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu VND và Ngân hàng đã nhận đủ tiền đặt cọc trị giá 920.000 triệu VND vào ngày ký hợp đồng. Số tiền còn lại 8.280.000 triệu VND sẽ được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm là 7,5%/năm.
- (ix) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần, khoản thanh toán còn lại sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021.
- (x) Khoản phải thu này liên quan đến việc bán nợ theo giá thị trường cho Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") với số tiền là 2.607.800 triệu VND. Ngân hàng đã nhận số tiền thanh toán lần 1 với số tiền là 1.000.000 triệu VND. Số tiền còn lại 1.607.800 triệu VND được thanh toán trong vòng tối đa 6 tháng, phí trả chậm là 5,275%/năm. Trong năm, Ngân hàng đã nhận đủ số tiền chưa thanh toán từ VAMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số khoản phải thu còn lại liên quan đến việc bán nợ theo giá trị thị trường cho VAMC phát sinh trong năm là 347.300 triệu VND. Khoản phải thu này đã được thanh toán trong tháng 1 năm 2019.
- (xi) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần Tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một tổ chức tín dụng khác. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (xii) Khoản phải thu này liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập với Ngân hàng và được ủy quyền cho một cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNNVN.

## 16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

### (b) Các khoản lãi, phí phải thu

|  | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Lãi dự thu từ cho vay khách hàng (i)                     | 20.533.381        | 22.369.585        |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư (ii)                    | 1.582.947         | 1.352.466         |
| Lãi dự thu từ các hợp đồng mua bán lại chứng khoán (iii) | 912.556           | 912.556           |
| Lãi dự thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)              | 51.612            | 51.612            |
| Lãi dự thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác          | 16.879            | 5.681             |
| Lãi dự thu từ hoạt động mua nợ                           | 3.097             | 3.235             |
| Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ              | 9.502             | 3.249             |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | <b>23.109.974</b> | <b>24.698.384</b> |

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số lãi dự thu trị giá 17.719.696 triệu VND (31/12/2017: 19.800.912 triệu VND) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số lãi dự thu trái phiếu trị giá 224.537 triệu VND được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

## 16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

### (c) Tài sản Có khác

|  | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|------------|
|  | Triệu VND  | Triệu VND  |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý (i) | 157.472    | 419.030    |
| <i>Trong đó:</i>   |            |            |
| - Bất động sản   | 116.438    | 377.996    |
| - Cổ phiếu   | 41.034     | 41.034     |
| Chi phí chờ phân bổ (ii)                                 | 842.546    | 695.945    |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)               | 76.500     | 89.400     |
| Thu chi hệ giữa các TCTD                                 | -          | 29.126     |
| Tài sản Có khác  | 37.202     | 8.903      |
|  | 1.113.720  | 1.242.404  |

- (i) Đây là các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm giữ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm. Trong chi phí chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản lỗ từ bán tài sản nhận cầm giữ trị giá 32.828 triệu VND (31/12/2017: 52.949 triệu VND) được phân bổ trong 5 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt nhưng đến cuối năm 2018 Ngân hàng vẫn chưa bán được khoản phải thu này cho VAMC. Trong năm Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và khoản dự phòng này được bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii)).



## 16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

### (d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn   |                         |                         |
| ▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 1.857.465               | 2.039.729               |
| ▪ Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư                                  | 76.500                  | 89.400                  |
|   | 1.933.965               | 2.129.129               |

Bao gồm trong các khoản nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 16(a)(vi)) và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 16(c)(iii)) với tổng giá trị là 1.182.539 triệu VND đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a). (31/12/2017: 1.195.439 triệu VND). Trong năm, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho các khoản nợ này và khoản dự phòng này được bao gồm trong dự phòng cho trái phiếu VAMC và (Thuyết minh 12(b)(iii)).

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng               |                         |                         |
| ▪ Dự phòng cụ thể                      | 152.519                 | 237.594                 |
| Dự phòng cho tài sản Có khác           |                         |                         |
| ▪ Dự phòng cho tài sản nhận cầm trừ nợ | 28.328                  | 26.765                  |
| ▪ Dự phòng cho tài sản Có khác         | 289.923                 | 240.790                 |
|  | 470.770                 | 505.149                 |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 505.149           | 629.181           |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh 33)   | (85.075)          | 94.587            |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm (Thuyết minh 32) | 50.696            | (218.619)         |
|   | 470.770           | 505.149           |

## 17. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vay theo hồ sơ tín dụng                               | 244.686                 | 231.484                 |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (*) | 5.048.400               | -                       |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 5.293.086               | 231.484                 |

(\*) Khoản vay chiết khấu và tái chiết khấu này được đảm bảo bởi chứng khoán nợ là các trái phiếu chính phủ có trị giá 4.899.341 triệu VND. Xem Thuyết minh 12(a)(i).

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                              | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 544.411                 | 1.096.090               |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 590.141                 | 126.745                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 400.000                 | 5.550.000               |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | -                       | 44.850                  |
|                              | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                              | 1.534.552               | 6.817.685               |
| <b>Tiền vay</b>              |                         |                         |
| ▪ Bảng VND (*)               | 4.049.615               | 2.970.557               |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 1.929.670               | 2.068.089               |
|                              | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                              | 5.979.285               | 5.038.646               |
|                              | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                              | 7.513.837               | 11.856.331              |

(\*) Bao gồm trong số dư tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND là các khoản vay trị giá 3.270.000 triệu VND được đảm bảo bởi chứng khoán nợ là các trái phiếu chính phủ có trị giá 3.531.593 triệu VND (31/12/2017: lần lượt là 1.150.000 triệu VND và 7.595.586 triệu VND). Xem Thuyết minh 12(a)(i).

## 19. Tiền gửi của khách hàng

|   | 31/12/2018  | 31/12/2017  |
|---|-------------|-------------|
|   | Triệu VND   | Triệu VND   |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>            |             |             |
| ▪ Bảng VND                              | 47.838.543  | 41.512.385  |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 2.971.171   | 2.080.338   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>               |             |             |
| ▪ Bảng VND                              | 25.196.027  | 23.190.187  |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 472.430     | 447.317     |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b>  |             |             |
| ▪ Bảng VND                              | 140.446     | 141.622     |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 373.004     | 393.807     |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>     |             |             |
| ▪ Bảng VND                              | 260.898.488 | 242.185.613 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 7.123.896   | 6.062.493   |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>         |             |             |
| ▪ Bảng VND                              | 58.739      | 58.465      |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 180.686     | 286.831     |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                  |             |             |
| ▪ Bảng VND                              | 192.726     | 238.069     |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 57.213      | 84.607      |
| <b>Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác</b> |             |             |
| ▪ Bảng VND                              | 329.055     | 211.709     |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 1           | 11.802      |
|   | 345.832.425 | 316.905.245 |

## 19. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế  |                         |                         |
| ▪ Công ty TNHH khác   | 15.221.429              | 13.872.180              |
| ▪ Công ty cổ phần khác  | 10.947.521              | 9.712.658               |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 9.050.362               | 9.175.989               |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 2.809.883               | 2.425.271               |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ   | 2.806.291               | 3.011.827               |
| ▪ Công ty Nhà nước  | 1.772.261               | 1.214.544               |
| ▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội   | 355.108                 | 417.655                 |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân  | 337.561                 | 337.637                 |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã  | 106.247                 | 198.664                 |
| ▪ Hộ kinh doanh, cá nhân  | 134.023                 | 110.754                 |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối  | 44.841                  | 38.867                  |
| ▪ Công ty hợp danh  | 11.151                  | 7.691                   |
|   | <hr/> 43.596.678        | <hr/> 40.523.737        |
| Tiền gửi của cá nhân  | 299.958.506             | 274.457.382             |
| Tiền gửi của các đối tượng khác   | 2.277.241               | 1.924.126               |
|   | <hr/> 345.832.425       | <hr/> 316.905.245       |

## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 708                     | 1.415                   |

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

|                           | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b> |                         |                         |
| ▪ Dưới 12 tháng           | 600                     | 600                     |
| ▪ Từ 5 năm trở lên        | 8.065.309               | 5.600.786               |
|                           | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                           | 8.065.909               | 5.601.386               |

## 22. Các khoản phải trả và công nợ khác

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                                     |                         |                         |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên                                       | 832.549                 | 487.537                 |
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)                                    | 8.309                   | -                       |
| ▪ Các khoản phải trả nội bộ khác                                     | 26.631                  | 27.844                  |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                                  |                         |                         |
| ▪ Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử | 1.531.390               | 353.686                 |
| ▪ Chuyển tiền phải trả   | 813.649                 | 19.442                  |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ                    | 715.992                 | 565.805                 |
| ▪ Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cần trừ nợ                          | 430.849                 | 83.751                  |
| ▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ                        | 232.164                 | 147.377                 |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 24)                  | 117.323                 | 68.650                  |
| ▪ Các khoản phải trả khách hàng                                      | 71.145                  | 136.011                 |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ  | 54.454                  | 54.502                  |
| ▪ Cổ tức phải trả  | 9.413                   | 9.549                   |
| ▪ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ                               | 7.943                   | 11.837                  |
| ▪ Phải trả khác  | 262.279                 | 179.225                 |
|  | <hr/>                   | <hr/>                   |
|  | 5.114.090               | 2.145.216               |

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm  | -                 | 22.743            |
| Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 25)                         | 364.642           | 104.896           |
| Tắt toán tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi<br>(Thuyết minh 16(a)(iii)) | (310.000)         | (109.949)         |
| Sử dụng trong năm  | (46.333)          | (17.690)          |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| Số dư cuối năm   | 8.309             | -                 |

## 23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 50.429                  | 59.915                  |

## 24. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| 2018  | Số dư<br>đầu năm<br>Triệu VND | Phát sinh trong năm      |                                   | Số dư<br>cuối năm<br>Triệu VND |
|---|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|   |                               | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã<br>nộp/cán trừ<br>Triệu VND |                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | (49.021)                      | 403.532                  | (307.355)                         | 47.156                         |
| Thuế giá trị gia tăng                                   | 35.168                        | 443.016                  | (448.992)                         | 29.192                         |
| Các loại thuế khác                                      | 33.457                        | 261.035                  | (253.517)                         | 40.975                         |
|   | 19.604                        | 1.107.583                | (1.009.864)                       | 117.323                        |
| <i>Trong đó:</i>  |                               |                          |                                   |                                |
| Thuế TNDN nộp thừa<br>(Thuyết minh 16(a))               | (49.046)                      |                          |                                   | -                              |
| Thuế và các khoản phải nộp<br>Nhà nước (Thuyết minh 22) | 68.650                        |                          |                                   | 117.323                        |
| <hr/>   |                               |                          |                                   |                                |
| 2017  | Số dư<br>đầu năm<br>Triệu VND | Phát sinh trong năm      |                                   | Số dư<br>cuối năm<br>Triệu VND |
|   |                               | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã<br>nộp/cán trừ<br>Triệu VND |                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | (237.694)                     | 219.086                  | (30.413)                          | (49.021)                       |
| Thuế giá trị gia tăng                                   | 26.237                        | 341.866                  | (332.935)                         | 35.168                         |
| Các loại thuế khác                                      | 32.747                        | 205.725                  | (205.015)                         | 33.457                         |
|   | (178.710)                     | 766.677                  | (568.363)                         | 19.604                         |
| <hr/>   |                               |                          |                                   |                                |
| <i>Trong đó:</i>  |                               |                          |                                   |                                |
| Thuế TNDN nộp thừa                                      | (238.364)                     |                          |                                   | (49.046)                       |
| Thuế và các khoản phải nộp<br>Nhà nước                  | 59.654                        |                          |                                   | 68.650                         |

## 25. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|   | Vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>XDCB và<br>mua sắm<br>TSCĐ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>Triệu VND | Vốn<br>khác<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính<br>Triệu VND | Quỹ đầu<br>tư phát<br>triển<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND | Chênh<br>lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------|---|---|------------------------------|--------------------------|---|---|--|---|---|-------------------|
| Số dư tại ngày<br>1 tháng 1 năm<br>2018                   | 18.852.157                  | 1.121   | 63.612                                  | (750.911)                    | 653                      | 849.782   | 1.398.450                                 | 83.479                                   | 2.259.441                                   | 118.046                                       | 22.875.830        |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm                              | -                           | -   | -                                       | -                            | -                        | -   | -   | -  | 1.654.153                                   | -   | 1.654.153         |
| Trích lập các quỹ<br>dự trữ bắt buộc cho<br>năm trước (*) | -                           | -   | -                                       | -                            | -                        | 52.091  | 96.625                                    | -  | (148.716)                                   | -   | -                 |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi                  | -                           | -   | -                                       | -                            | -                        | -   | -   | -  | (364.642)                                   | -   | (364.642)         |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31 tháng 12 năm<br/>2018</b>        | <b>18.852.157</b>           | <b>1.121</b>  | <b>63.612</b>                           | <b>(750.911)</b>             | <b>653</b>               | <b>901.873</b>                                    | <b>1.495.075</b>                          | <b>83.479</b>                            | <b>3.400.236</b>                            | <b>118.046</b>                                | <b>24.165.341</b> |

(\*) Ngân hàng chưa trích lập quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo quy định của Nghị định 93. Các quỹ dự trữ bắt buộc sẽ được trích lập trong năm tài chính tiếp theo sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm thể hiện số trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 25. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

|   | Vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>XDCB và<br>mua sắm<br>TSCĐ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>Triệu VND | Vốn<br>khác<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính<br>Triệu VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>Triệu VND | Lợi<br>nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------|---|---|------------------------------|--------------------------|---|---|---------------------------------------|--|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm<br/>2017</b>      | 18.852.157                  | 1.121   | 63.612                                  | (750.911)                    | 653                      | 819.112   | 1.340.174                                 | 83.479                                | 1.224.405                                      | 118.046                                       | 21.751.848        |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm                          | -                           | -   | -                                       | -                            | -                        | -   | -   | -                                     | 1.228.869                                      | -   | 1.228.869         |
| Trích lập các quỹ<br>dự trữ bắt buộc cho<br>năm trước | -                           | -   | -                                       | -                            | -                        | 30.670  | 58.276                                    | -                                     | (88.946)                                       | -   | -                 |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi              | -                           | -   | -                                       | -                            | -                        | -   | -   | -                                     | (104.896)                                      | -   | (104.896)         |
| Biến động khác  | -                           | -   | -                                       | -                            | -                        | -   | -   | -                                     | 9  | -   | 9                 |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31 tháng 12 năm<br/>2017</b>    | 18.852.157                  | 1.121   | 63.612                                  | (750.911)                    | 653                      | 849.782   | 1.398.450                                 | 83.479                                | 2.259.441                                      | 118.046                                       | 22.875.830        |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

### (b) Vốn điều lệ

|                                | 31/12/2018    |                       | 31/12/2017    |                       |
|--------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>Triệu VND | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>Triệu VND |
| Vốn điều lệ được duyệt         | 1.885.215.716 | 18.852.157            | 1.885.215.716 | 18.852.157            |
| Vốn cổ phần đã phát hành       |               |                       |               |                       |
| Cổ phiếu phổ thông             | 1.885.215.716 | 18.852.157            | 1.885.215.716 | 18.852.157            |
| Cổ phiếu quỹ                   |               |                       |               |                       |
| Cổ phiếu phổ thông             | (81.562.287)  | (815.622)             | (81.562.287)  | (815.622)             |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành |               |                       |               |                       |
| Cổ phiếu phổ thông             | 1.803.653.429 | 18.036.534            | 1.803.653.429 | 18.036.534            |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 26. Thu nhập lãi thuần

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>  |                   |                   |
| ▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác      | 22.928.995        | 18.343.028        |
| ▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác               | 169.194           | 110.573           |
| ▪ Chứng khoán đầu tư                                   | 1.907.320         | 2.004.140         |
| ▪ Nghiệp vụ bảo lãnh                                   | 187.524           | 181.538           |
| ▪ Hoạt động mua nợ                                     | 54.924            | 57.901            |
| ▪ Hoạt động tín dụng khác                              | 504.802           | 326.136           |
|  | 25.752.759        | 21.023.316        |
| <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</b>   |                   |                   |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | (17.485.948)      | (15.365.520)      |
| ▪ Phát hành giấy tờ có giá                             | (626.870)         | (279.928)         |
| ▪ Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác              | (179.672)         | (289.698)         |
| ▪ Hoạt động tín dụng khác                              | (177.640)         | (153.541)         |
|  | (18.470.130)      | (16.088.687)      |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                              | 7.282.629         | 4.934.629         |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                  | 919.145           | 762.385           |
| ▪ Dịch vụ hợp tác bảo hiểm            | 596.622           | 74.740            |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                    | 412.980           | 373.364           |
| ▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý           | 407.363           | 963.308           |
| ▪ Dịch vụ khác                        | 1.136.132         | 959.300           |
|                                       | 3.472.242         | 3.133.097         |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                  | (662.878)         | (397.679)         |
| ▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông  | (246.205)         | (209.057)         |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                    | (44.414)          | (37.883)          |
| ▪ Hoa hồng môi giới                   | (56.241)          | (65.320)          |
| ▪ Dịch vụ khác                        | (23.471)          | (27.721)          |
|                                       | (1.033.209)       | (737.660)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | 2.439.033         | 2.395.437         |

## 28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>          |                   |                   |
| ▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                     | 458.104           | 390.546           |
| ▪ Lãi từ kinh doanh vàng                                   | 18.210            | 28.680            |
| ▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ           | 589.467           | 56.286            |
| ▪ Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính | 6.493             | -                 |
|  | 1.072.274         | 475.512           |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>              |                   |                   |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                      | (62.378)          | (20.147)          |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh vàng                                    | (8.333)           | (13.180)          |
| ▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ            | (634.337)         | (50.580)          |
| ▪ Lỗ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính  | -                 | (58.712)          |
|  | (705.048)         | (142.619)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>         | 367.226           | 332.893           |

## 29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 67.672            | 102.548           |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư  | (29.865)          | (14.928)          |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư<br>(Thuyết minh 12(a)(iv)) | (16.584)          | 69.904            |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>21.223</b>     | <b>157.524</b>    |

## 30. Lãi thuần từ hoạt động khác

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>   |                   |                   |
| ▪ Phí trả chậm thu từ hợp đồng chuyển nhượng tài sản bảo đảm<br>(Thuyết minh 16(a)(viii)) | 426.263           | -                 |
| ▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định   | 188.000           | 5.927             |
| ▪ Thu hồi nợ đã được xử lý rủi ro trước đây   | 187.760           | 50.943            |
| ▪ Phí trả chậm thu từ hợp đồng bán nợ với VAMC<br>(Thuyết minh 16(a)(ix))                 | 36.016            | -                 |
| ▪ Thu phí quản lý ủy thác kho   | 35.204            | 35.204            |
| ▪ Thu nhập từ xử lý tài sản nhận cầm trừ nợ   | 1.477             | 123.567           |
| ▪ Lãi từ hợp đồng bán cổ phiếu trả chậm   | -                 | 83.290            |
| ▪ Cổ tức của cổ phiếu nhận cầm trừ nợ   | -                 | 2.083             |
| ▪ Thu nhập khác   | 105.481           | 51.376            |
|   | <b>980.201</b>    | <b>352.390</b>    |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>   |                   |                   |
| ▪ Chi phí khác  | (18.236)          | (7.995)           |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>961.965</b>    | <b>344.395</b>    |

## 31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm  | 2.226             | 120.435           |
| Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn   | -                 | 39.838            |
| Lãi/(lỗ) thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | 493               | (143.442)         |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>         | <b>2.719</b>      | <b>16.831</b>     |

## 32. Chi phí hoạt động

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí cho nhân viên:   | 4.581.526         | 3.887.306         |
| Trong đó:   |                   |                   |
| ▪ Chi lương và phụ cấp  | 4.039.202         | 3.477.511         |
| ▪ Chi đóng góp theo lương   | 315.184           | 287.823           |
| ▪ Chi trợ cấp   | 202.949           | 97.904            |
| ▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động   | 24.191            | 24.068            |
| 2. Chi về tài sản   | 1.322.077         | 1.240.534         |
| Trong đó:   |                   |                   |
| ▪ Chi phí thuê tài sản  | 452.726           | 455.260           |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 416.344           | 379.602           |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản   | 370.568           | 321.432           |
| ▪ Mua sắm công cụ lao động  | 72.404            | 74.555            |
| ▪ Chi bảo hiểm tài sản  | 10.035            | 9.685             |
| 3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng   | 436.867           | 391.955           |
| 4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết   | 63.503            | 63.151            |
| 5. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan   | 151.095           | 135.258           |
| 6. Chi vật liệu, giấy tờ in   | 180.561           | 154.159           |
| 7. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo   | 283.539           | 239.927           |
| 8. Công tác phí   | 30.703            | 27.323            |
| 9. Chi bưu phí và điện thoại  | 34.939            | 35.590            |
| 10. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí   | 92.185            | 86.683            |
| 11. Chi phí mua tài liệu sách báo   | 1.894             | 1.853             |
| 12. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra  | 2.935             | 4.264             |
| 13. Chi đào tạo, huấn luyện   | 4.302             | 4.938             |
| 14. Các khoản chi phí khác  | 191.461           | 145.084           |
| 15. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn<br>(Thuyết minh 13(i))                 | 240.882           | (203.285)         |
| 16. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng<br>khác (Thuyết minh 16(d)) | 50.696            | (218.619)         |
|   | 7.669.165         | 5.996.121         |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))  | 239.160           | 86.638            |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))  | 583.016           | 213.463           |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11(i))  | (725)             | (801)             |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12(b)(i)) | (15.000)          | 7.500             |
| Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12(b)(iii))                          | 620.387           | 314.546           |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16(d))  | (85.075)          | 94.587            |
|  | 1.341.763         | 715.933           |

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             |                   |                   |
| Năm hiện hành                                  | 403.532           | 219.078           |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước           | -                 | 8                 |
|  | 403.532           | 219.086           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>              |                   |                   |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 9.486             | 35.665            |
|  | 413.018           | 254.751           |

**(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế   | 2.067.171         | 1.483.620         |
| <i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>                             |                   |                   |
| ▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)                          | (2.225)           | (122.518)         |
| ▪ Hoàn nhập dự phòng tài sản có khác                         | (47.428)          | (178.325)         |
| ▪ Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước                   | (58.712)          | (199.747)         |
| ▪ (Lãi)/lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay               | (6.493)           | 58.712            |
| ▪ Các khoản chi phí không được khấu trừ                      | 65.344            | 62.416            |
| ▪ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất                | (177.174)         | (88.653)          |
|  | <hr/> 1.840.483   | <hr/> 1.015.505   |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                     |                   |                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (thuế suất 20%) | 368.097           | 203.101           |
| Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất                         | 35.435            | 15.977            |
| Thuế trích thiếu trong những năm trước                       | -                 | 8                 |
|  | <hr/> 403.532     | <hr/> 219.086     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 |                   |                   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

**35. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý             | 5.983.913               | 5.906.775               |
| Tiền gửi tại NHNNVN                    | 8.613.434               | 1.965.587               |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 5.311.569               | 6.924.232               |
|  | <hr/> 19.908.916        | <hr/> 14.796.594        |

### 36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng số nhân viên bình quân trong năm     | 17.431            | 16.833            |
| Thu nhập của nhân viên                    |                   |                   |
| 1. Lương                                  | 3.207.110         | 2.883.276         |
| 2. Thưởng                                 | 602.507           | 472.332           |
| 3. Tổng thu nhập (3=1+2)                  | 3.809.617         | 3.355.608         |
| Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên | 15,3              | 14,2              |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên   | 18,2              | 16,6              |

### 37. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                            | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản               | 376.463.447             | 297.319.571             |
| Máy móc, thiết bị          | 4.344.757               | 4.045.016               |
| Phương tiện vận chuyển     | 20.874.024              | 20.770.317              |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 32.516.291              | 33.305.495              |
| Hàng tồn kho               | 5.005.158               | 6.274.860               |
| Tài sản khác               | 33.732.162              | 37.952.465              |
|                            | 472.935.839             | 399.667.724             |

#### (b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 12(a)(i))                                | 8.540.785               | 8.919.232               |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành<br>(Thuyết minh 12(a)(i)) | 50.459                  | 50.610                  |
|  | 8.591.244               | 8.969.842               |

### 38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|  | 31/12/2018                                     |                                 | 31/12/2017                                       |  |                                 |  |
|--|--|---------------------------------|--|--|---------------------------------|--|
|  | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần<br>Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn                           | 22.784   | -                               | 22.784   | 17.766   | -                               | 17.766   |
| Cam kết giao dịch<br>hối đoái              | 15.914.207                                     | -                               | 15.914.207                                       | 14.441.368                                     | -                               | 14.441.368                                       |
| Trong đó:                                  |  |                                 |  |  |                                 |  |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ                  | 547.702  | -                               | 547.702  | 1.105.091                                      | -                               | 1.105.091  |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ                  | 984.502  | -                               | 984.502  | 842.824  | -                               | 842.824  |
| ▪ Cam kết giao<br>dịch hoán đổi<br>tiền tệ | 14.382.003                                     | -                               | 14.382.003                                       | 12.493.453                                     | -                               | 12.493.453                                       |
| Cam kết trong<br>nghiệp vụ L/C             | 7.553.862                                      | (173.504)                       | 7.380.358  | 7.636.582                                      | (221.142)                       | 7.415.440  |
| Bảo lãnh khác                              | 6.992.836                                      | (76.435)                        | 6.916.401  | 8.403.734                                      | (101.534)                       | 8.302.200  |
| Cam kết khác                               | 3.718  | -                               | 3.718  | -  | -                               | -  |



### 39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| Số dư cuối năm  | 31/12/2018<br>Triệu VND    | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|----------------------------|-------------------------|
|   | <b>Phải thu/(phải trả)</b> |                         |
| <b>Các công ty con</b>  |                            |                         |
| Cho vay   | 1.340.408                  | 1.246.644               |
| Tiền gửi tại các công ty con  | 1.248.131                  | 321.369                 |
| Tiền gửi của các công ty con  | (1.730.592)                | (1.137.945)             |
| Phải thu khác   | 1.716                      | 160.396                 |
| Phải trả khác   | (2.482)                    | (8.139)                 |
| <b>Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)</b>                      |                            |                         |
| Cho vay   | 1.651                      | 1.559                   |
| Tiền gửi  | (78.124)                   | (91.414)                |
| Chứng chỉ tiền gửi  | (150)                      | (3.556)                 |
| Phải trả khác   | (1.108)                    | 1.066                   |
| <b>Các bên liên quan của các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b>    |                            |                         |
| Cho vay   | 678.882                    | 21.497                  |
| Tiền gửi  | (205.091)                  | (115.961)               |
| Chứng chỉ tiền gửi  | (11.030)                   | (12.050)                |
| Phải thu khác   | 2.472                      | 103                     |
| Phải trả khác   | (2.336)                    | (1.584)                 |
| <b>Các bên liên quan đến các Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)</b> |                            |                         |
| Tiền gửi  | -                          | (13.155)                |

(\*) Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng bao gồm các thành viên thuộc Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

### 39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

#### Giao dịch phát sinh trong năm

|   | 2018<br>Triệu VND  | 2017<br>Triệu VND |
|---|--------------------|-------------------|
|   | Thu nhập/(chi phí) |                   |
| <b>Các công ty con</b>  |                    |                   |
| Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi   | 45.896             | 45.010            |
| Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi   | (10.440)           | (19.790)          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 5.260              | 7.615             |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   | (73)               | (3.469)           |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối  | (206)              | (57)              |
| Thu nhập từ cổ tức  | -                  | 104.208           |
| Thu nhập từ hoạt động khác  | 35.264             | 35.845            |
| Chi phí hoạt động khác  | -                  | (23.601)          |
| Mua tài sản cố định   | -                  | (52.028)          |
| <b>Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b>                              |                    |                   |
| Thu nhập lãi cho vay  | 6                  | 173               |
| Chi phí lãi tiền gửi  | (1.465)            | (4.838)           |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 30                 | 48                |
| Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị<br>và Ban Kiểm soát | (25.800)           | (18.477)          |
| Thu nhập sau thuế trả cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc                    | (51.077)           | (54.288)          |
| <b>Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b>        |                    |                   |
| Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi   | 330                | 58.678            |
| Chi phí trả lãi tiền gửi/tiền vay   | (3.067)            | (5.930)           |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 124                | 77                |
| <b>Cổ đông lớn</b>  |                    |                   |
| Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi   | -                  | (341)             |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | -                  | 424               |
| Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | -                  | (285)             |
| <b>Các bên liên quan đến Cổ đông lớn</b>                                      |                    |                   |
| Chi phí trả lãi tiền gửi  | -                  | (70)              |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | -                  | 30                |

#### 40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|            | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>TCTD khác<br>– gộp<br>Triệu VND | Chứng<br>khoán kinh<br>doanh và<br>đầu tư – gộp<br>Triệu VND | Công cụ tài<br>chính phái<br>sinh (Tổng<br>giá trị giao<br>dịch theo<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>– gộp<br>Triệu VND | Hoạt động<br>mua nợ –<br>gộp<br>Triệu VND | Góp vốn,<br>đầu tư dài<br>hạn – gộp<br>Triệu VND | Các khoản<br>nợ<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>vay TCTD<br>khác<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>của khách<br>hàng<br>Triệu VND | Vốn tài trợ<br>nhận ủy<br>thác<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có<br>giá<br>Triệu VND | Nợ tiềm<br>tàng và các<br>cam kết tín<br>dụng – gộp<br>Triệu VND |
|------------|---|--|--|---|---|--|--|--|--|---|---|--|
| Trong nước | 4.008.465   | 78.168.715   | 9.469.612  | 249.716.725                                 | 549.040                                   | 1.644.270  | 5.293.086                              | 6.156.106                                    | 345.070.428                                | -   | 8.065.909                                   | 30.135.541   |
| Nước ngoài | 2.644.064   | -  | 4.857  | -   | -   | 1.602.294  | -                                      | 1.357.731                                    | 761.997                                    | 708   | -   | 351.866  |
|            | 6.652.529   | 78.168.715   | 9.474.469  | 249.716.725                                 | 549.040                                   | 3.246.564  | 5.293.086                              | 7.513.837                                    | 345.832.425                                | 708   | 8.065.909                                   | 30.487.407   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|            | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>TCTD khác<br>– gộp<br>Triệu VND | Chứng<br>khoán kinh<br>doanh và<br>đầu tư – gộp<br>Triệu VND | Công cụ tài<br>chính phái<br>sinh (Tổng<br>giá trị giao<br>dịch theo<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>– gộp<br>Triệu VND | Hoạt động<br>mua nợ –<br>gộp<br>Triệu VND | Góp vốn,<br>đầu tư dài<br>hạn – gộp<br>Triệu VND | Các khoản<br>nợ<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>vay TCTD<br>khác<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>của khách<br>hàng<br>Triệu VND | Vốn tài trợ<br>nhận ủy<br>thác<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có<br>giá<br>Triệu VND | Nợ tiềm<br>tàng và các<br>cam kết tín<br>dụng – gộp<br>Triệu VND |
|------------|---|--|--|---|---|--|--|--|--|---|---|--|
| Trong nước | 6.856.778   | 75.336.824   | 6.423.674  | 216.710.219                                 | 648.763                                   | 1.644.727  | 231.484                                | 10.759.396                                   | 316.241.020                                | -   | 5.601.386                                   | 27.825.868   |
| Nước ngoài | 1.314.650   | -  | 429.401  | -   | -   | 1.602.294  | -                                      | 1.096.935                                    | 664.225                                    | 1.415                                       | -   | 2.673.582  |
|            | 8.171.428   | 75.336.824   | 6.853.075  | 216.710.219                                 | 648.763                                   | 3.247.021  | 231.484                                | 11.856.331                                   | 316.905.245                                | 1.415                                       | 5.601.386                                   | 30.499.450   |

## 41. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

##### *Cơ cấu quản lý rủi ro*

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

##### *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

##### *Ủy ban Quản lý Rủi ro*

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

##### *Ban Kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

#### *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

#### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

#### *Giảm thiểu rủi ro*

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về định giá và quản lý tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị. Báo cáo này gồm các phân tích về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

***Tài sản bảo đảm***

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc và thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

### ***Các cam kết và bảo lãnh***

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

### ***Rủi ro tín dụng tập trung***

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo khu vực địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

|   | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                          |                   |                   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | 8.613.434         | 1.965.587         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)       | 6.652.529         | 8.171.428         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 21.310            | 20.251            |
| Cho vay khách hàng – gộp (ii)                                 | 249.716.725       | 216.710.219       |
| Hoạt động mua nợ – gộp  | 549.040           | 648.763           |
| Chứng khoán nợ đầu tư – gộp (iii)                             | 37.709.639        | 31.760.378        |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – gộp                   | 40.233.215        | 43.266.699        |
| Tài sản Có khác – gộp   | 37.885.341        | 39.613.306        |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 381.381.233       | 342.156.631       |
| <b>Các cam kết tín dụng – gộp</b>                             |                   |                   |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                                   | 7.553.862         | 7.636.582         |
| Bảo lãnh khác   | 7.015.620         | 8.421.500         |
| Cam kết khác  | 3.718             | -                 |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 14.573.200        | 16.058.082        |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 395.954.433       | 358.214.713       |

#### ***(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác***

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

#### ***(ii) Cho vay khách hàng***

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

**(iii) Chứng khoán nợ đầu tư**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPCOM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán nợ đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018             | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn                             | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|  |                                   |                                    | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND |                               |                   |
| <b>Các khoản cho vay<br/>và phải thu</b> |                                   |                                    |                                     |                               |                   |
| Cho vay khách hàng – gộp                 | 154.854                           | 16.109                             | 17.157                              | 126.169                       | 314.289           |
| Tài sản Có khác                          | -                                 | -                                  | -                                   | 20.090.940                    | 20.090.940        |
|  | 154.854                           | 16.109                             | 17.157                              | 20.217.109                    | 20.405.229        |

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017             | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn                             | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|  |                                   |                                    | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND |                               |                   |
| <b>Các khoản cho vay<br/>và phải thu</b> |                                   |                                    |                                     |                               |                   |
| Cho vay khách hàng – gộp                 | 135.457                           | 22.120                             | 24.674                              | 181.016                       | 363.267           |
| Tài sản Có khác                          | -                                 | -                                  | -                                   | 22.185.055                    | 22.185.055        |
|  | 135.457                           | 22.120                             | 24.674                              | 22.366.071                    | 22.548.322        |



Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018               | Quá hạn                           |                                    |                                     | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|  | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND |                               |                   |
| <b>Các khoản cho vay<br/>và phải thu</b>   |                                   |                                    |                                     |                               |                   |
| Tiền gửi và cho vay các<br>TCTD khác – gộp | -                                 | -                                  | -                                   | 552                           | 552               |
| Cho vay khách hàng – gộp                   | 701.133                           | 170.360                            | 233.239                             | 4.427.918                     | 5.532.650         |
| Tài sản Có khác – gộp                      | -                                 | -                                  | -                                   | 1.050.088                     | 1.050.088         |
|  | 701.133                           | 170.360                            | 233.239                             | 5.478.558                     | 6.583.290         |

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017               | Quá hạn                           |                                    |                                     | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|  | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND |                               |                   |
| <b>Các khoản cho vay<br/>và phải thu</b>   |                                   |                                    |                                     |                               |                   |
| Tiền gửi và cho vay các<br>TCTD khác – gộp | -                                 | -                                  | -                                   | 552                           | 552               |
| Cho vay khách hàng – gộp                   | 676.195                           | 567.896                            | 575.807                             | 8.096.214                     | 9.916.112         |
| Tài sản Có khác – gộp                      | -                                 | -                                  | -                                   | 1.249.762                     | 1.249.762         |
|  | 676.195                           | 567.896                            | 575.807                             | 9.346.528                     | 11.166.426        |

Xem Thuyết minh 37(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### (c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

**(i) *Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                                 | <b>Quá hạn</b>   | <b>Không</b>       | <b>Dưới</b>         | <b>Từ 1 đến</b>    | <b>Từ trên 3 đến</b> | <b>Từ trên 6 đến</b> | <b>Từ trên 1 đến</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Tổng</b>        |
|--|------------------|--------------------|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>chịu lãi</b>    | <b>1 tháng</b>      | <b>3 tháng</b>     | <b>6 tháng</b>       | <b>12 tháng</b>      | <b>5 năm</b>         | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Triệu VND</b>   |
|  |                  | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Tài sản</b>   |                  |                    |                     |                    |                      |                      |                      |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -                | 5.983.913          | -                   | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 5.983.913          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -                  | 8.613.434           | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 8.613.434          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp                  | 552              | -                  | 6.651.977           | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 6.652.529          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác        | -                | 21.310             | -                   | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 21.310             |
| Cho vay khách hàng – gộp (i)   | 5.846.939        | -                  | 85.170.614          | 147.054.000        | 584.349              | 1.073.658            | 4.631.231            | 5.355.934         | 249.716.725        |
| Hoạt động mua nợ – gộp   | -                | -                  | -                   | 549.040            | -                    | -                    | -                    | -                 | 549.040            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp   | -                | 40.459.075         | 200.076             | 2.014.390          | 251.403              | 2.169.144            | 33.074.627           | -                 | 78.168.715         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp  | -                | 3.246.564          | -                   | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 3.246.564          |
| Tài sản cố định  | -                | 7.735.785          | -                   | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 7.735.785          |
| Tài sản Có khác – gộp (*)  | 985.288          | 46.916.051         | -                   | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 47.901.339         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>6.832.779</b> | <b>104.362.698</b> | <b>100.636.101</b>  | <b>149.617.430</b> | <b>835.752</b>       | <b>3.242.802</b>     | <b>37.705.858</b>    | <b>5.355.934</b>  | <b>408.589.354</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                  |                    |                     |                    |                      |                      |                      |                   |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN  | -                | -                  | 5.054.082           | 239.004            | -                    | -                    | -                    | -                 | 5.293.086          |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                            | -                | -                  | 5.938.105           | 921.567            | 324.674              | 329.491              | -                    | -                 | 7.513.837          |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | 578.994            | 140.959.663         | 76.102.676         | 54.673.755           | 34.649.398           | 38.814.634           | 53.305            | 345.832.425        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                | -                | -                  | -                   | -                  | -                    | 708                  | -                    | -                 | 708                |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                | 598                | -                   | 2.736.240          | 2.524.396            | 2.804.673            | 2                    | -                 | 8.065.909          |
| Các khoản nợ khác  | -                | 10.991.581         | -                   | -                  | -                    | -                    | -                    | -                 | 10.991.581         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>  | <b>-</b>         | <b>11.571.173</b>  | <b>151.951.850</b>  | <b>79.999.487</b>  | <b>57.522.825</b>    | <b>37.784.270</b>    | <b>38.814.636</b>    | <b>53.305</b>     | <b>377.697.546</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>        | <b>6.832.779</b> | <b>92.791.525</b>  | <b>(51.315.749)</b> | <b>69.617.943</b>  | <b>(56.687.073)</b>  | <b>(34.541.468)</b>  | <b>(1.108.778)</b>   | <b>5.302.629</b>  | <b>30.891.808</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng (4)</b>                | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>            | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b> | <b>6.832.779</b> | <b>92.791.525</b>  | <b>(51.315.749)</b> | <b>69.617.943</b>  | <b>(56.687.073)</b>  | <b>(34.541.468)</b>  | <b>(1.108.778)</b>   | <b>5.302.629</b>  | <b>30.891.808</b>  |

(\*) Bao gồm trong Tài sản Có khác không chịu lãi là các tài sản Có khác trị giá 20.594.579 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -                    | 5.906.775                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 5.906.775          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                    | -                              | 1.965.587                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 1.965.587          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp                  | 552                  | -                              | 8.170.876                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 8.171.428          |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp   | -                    | 63.250                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 63.250             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác        | -                    | 20.251                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 20.251             |
| Cho vay khách hàng – gộp (i)   | 10.279.379           | -                              | 73.419.540                   | 126.557.912                      | 525.013                               | 948.546                                | 3.315.063                           | 1.664.766               | 216.710.219        |
| Hoạt động mua nợ – gộp   | -                    | -                              | -                            | 648.763                          | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 648.763            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp   | -                    | 43.513.196                     | 600.143                      | 853.076                          | 152.051                               | 3.304.149                              | 26.790.998                          | 59.961                  | 75.273.574         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp  | -                    | 3.247.021                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.247.021          |
| Tài sản cố định  | -                    | 7.554.249                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 7.554.249          |
| Tài sản Có khác – gộp (*)  | 1.184.962            | 40.371.447                     | -                            | -                                | -                                     | -                                      | 8.280.000                           | -                       | 49.836.409         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>11.464.893</b>    | <b>100.676.189</b>             | <b>84.156.146</b>            | <b>128.059.751</b>               | <b>677.064</b>                        | <b>4.252.695</b>                       | <b>38.386.061</b>                   | <b>1.724.727</b>        | <b>369.397.526</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN  | -                    | -                              | 6.257                        | 225.227                          | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 231.484            |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                            | -                    | -                              | 4.567.642                    | 7.059.450                        | 224.250                               | 4.989                                  | -                                   | -                       | 11.856.331         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                    | 546.187                        | 125.511.671                  | 61.785.328                       | 44.873.545                            | 42.986.275                             | 41.143.714                          | 58.525                  | 316.905.245        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                | -                    | -                              | -                            | -                                | -                                     | 1.415                                  | -                                   | -                       | 1.415              |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                    | 600                            | -                            | 2.737.590                        | -                                     | 2.863.196                              | -                                   | -                       | 5.601.386          |
| Các khoản nợ khác  | -                    | 6.544.602                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 6.544.602          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>  | <b>-</b>             | <b>7.091.389</b>               | <b>130.085.570</b>           | <b>71.807.595</b>                | <b>45.097.795</b>                     | <b>45.855.875</b>                      | <b>41.143.714</b>                   | <b>58.525</b>           | <b>341.140.463</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>        | <b>11.464.893</b>    | <b>93.584.800</b>              | <b>(45.929.424)</b>          | <b>56.252.156</b>                | <b>(44.420.731)</b>                   | <b>(41.603.180)</b>                    | <b>(2.757.653)</b>                  | <b>1.666.202</b>        | <b>28.257.063</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng (4)</b>                | <b>-</b>             | <b>-</b>                       | <b>-</b>                     | <b>-</b>                         | <b>-</b>                              | <b>-</b>                               | <b>-</b>                            | <b>-</b>                | <b>-</b>           |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b> | <b>11.464.893</b>    | <b>93.584.800</b>              | <b>(45.929.424)</b>          | <b>56.252.156</b>                | <b>(44.420.731)</b>                   | <b>(41.603.180)</b>                    | <b>(2.757.653)</b>                  | <b>1.666.202</b>        | <b>28.257.063</b>  |

(i) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khách hàng thay vì trên cơ sở từng khoản vay.

(\*) Bao gồm trong Tài sản Có khác không chịu lãi là các tài sản Có khác trị giá 22.688.695 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|   | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND |
|---|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 1,2%                         | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | 0%                           | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | 17,4%                | N/A                            | 4,9% - 5,5%                  | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | 3,1%                         | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Chứng khoán kinh doanh                                |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Cho vay khách hàng                                    |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | 0,7% - 34,2%         | N/A                            | 1,0% - 30,0%                 | 1,0% - 13,0%                     | 0,9% - 19,6%                          | 0,7% - 36,2%                           | 0,7% - 36,2%                        | 0,7% - 8,3%             |
| - Ngoại tệ  | 10,2% - 28,8%        | N/A                            | 4,5% - 6,0%                  | 3,0% - 5,0%                      | 3,2% - 7,1%                           | 3,2% - 7,1%                            | 5,9% - 8,4%                         | 3,0% - 9,8%             |
| Hoạt động mua nợ                                      |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | N/A                          | 9,2%                             | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 5,7%                         | 5,7% - 7,9%                      | 5,5% - 7,1%                           | 5,0% - 7,1%                            | 2,9% - 11,1%                        | N/A                     |
| Tài sản Có khác                                       |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | 12,0% - 36,5%        | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| Các khoản nợ NHNNVN                                   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 0,2% - 4,8%                  | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | 5,0% - 5,7%                         | 5,0% - 5,7%             |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 0,2% - 6,0%                  | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | 6,0%                                | 5,4% - 6,0%             |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | 0,1%                         | N/A                              | 4,0% - 4,2%                           | N/A                                    | N/A                                 | 0,8% - 5,8%             |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 0,1% - 4,7%                  | 0,1% - 7,5%                      | 0,3% - 8,1%                           | 0,3% - 8,8%                            | 8,8%                                | 5,5% - 12,0%            |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | 0,1% - 1,0%                           | 0,1% - 1,4%                            | 0,1%                                | N/A                     |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | 8,0%                                   | N/A                                 | N/A                     |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | 8,5% - 8,9%             |

Bảng lãi suất thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày theo cơ sở lãi suất thực tế theo kỳ hạn hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND |
|---|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 1,2%                         | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | 0%                           | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | 17,4%                | N/A                            | 1,7% - 3,5%                  | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | 2,5%                         | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Chứng khoán kinh doanh                                |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Cho vay khách hàng                                    |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | 0,7% - 34,2%         | N/A                            | 1,1% - 30,0%                 | 0,8% - 12,0%                     | 0,8% - 14,5%                          | 0,6% - 20,0%                           | 0,6% - 18,1%                        | 0,8% - 24,0%            |
| - Ngoại tệ  | 10,2% - 28,8%        | N/A                            | 2,5% - 5,0%                  | 2,5% - 6,0%                      | 2,9% - 6,3%                           | 2,5% - 7,6%                            | 3,4% - 7,3%                         | 3,0% - 9,8%             |
| Hoạt động mua nợ                                      |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | N/A                          | 8,2%                             | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 9,3%                         | 8,4% - 9,2%                      | 7,7% - 8,4%                           | 5,7% - 5,9%                            | 4,4% - 11,1%                        | 9,1%                    |
| Tài sản Có khác                                       |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | 12,0% - 36,5%        | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | N/A                     |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| Các khoản nợ NHNNVN                                   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | 4,9% - 5,6%                         | 4,9% - 5,6%             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 0,1% - 2,0%                  | 2,9% - 3,5%                      | N/A                                   | 5,9%                                   | 5,9%                                | 5,9%                    |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | 0,1%                         | 1,9%                             | 2,7%                                  | 2,6%                                   | 4,8%                                | 0,8%                    |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | 0,1% - 6,7%                  | 0,3% - 6,7%                      | 0,1% - 7,9%                           | 0,1% - 7,6%                            | 0,3% - 8,8%                         | 0,3% - 13,5%            |
| - Ngoại tệ  | N/A                  | N/A                            | 0%                           | 0,1% - 1,0%                      | 0,1% - 1,0%                           | 0,1%                                   | 0,1% - 0,8%                         | N/A                     |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | 8,0%                                   | N/A                                 | N/A                     |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |
| - VND   | N/A                  | N/A                            | N/A                          | N/A                              | N/A                                   | N/A                                    | N/A                                 | 8,5% - 8,9%             |

Bảng lãi suất thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày theo cơ sở lãi suất thực tế theo kỳ hạn hợp đồng.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                     | Tỷ giá hối đoái tại ngày |                   |
|---------------------|--------------------------|-------------------|
|                     | 31/12/2018<br>VND        | 31/12/2017<br>VND |
| AUD/VND             | 16.476                   | 17.608            |
| CAD/VND             | 17.021                   | 17.943            |
| CHF/VND             | 23.387                   | 23.196            |
| EUR/VND             | 26.559                   | 27.131            |
| GBP/VND             | 29.356                   | 30.572            |
| JPY/VND             | 208,70                   | 200,42            |
| NZD/VND             | 15.573                   | 15.985            |
| SGD/VND             | 16.917                   | 16.869            |
| THB/VND             | 728                      | 677               |
| USD/VND             | 23.191                   | 22.425            |
| XAU/VND – SJC (chi) | 3.622.000                | 3.647.000         |
| XBJ/VND – SBJ (chi) | 3.545.000                | 3.370.000         |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|  | VND<br>Triệu VND   | USD<br>Triệu VND   | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|--------------------|--------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                    |                    |                  |                           |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 3.750.500          | 1.304.829          | 174.744          | 753.840                   | 5.983.913          |
| Tiền gửi tại NHNN  | 7.746.359          | 867.075            | -                | -                         | 8.613.434          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                        | 3.560.424          | 2.793.657          | 27.673           | 270.775                   | 6.652.529          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                  | 487.413            | 38.861           | 17.201                    | 543.475            |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | 243.072.080        | 6.234.181          | -                | 410.464                   | 249.716.725        |
| Hoạt động mua nợ – gộp   | -                  | 549.040            | -                | -                         | 549.040            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | 78.168.715         | -                  | -                | -                         | 78.168.715         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | 3.246.564          | -                  | -                | -                         | 3.246.564          |
| Tài sản cố định  | 7.735.785          | -                  | -                | -                         | 7.735.785          |
| Tài sản Có khác – gộp  | 47.491.498         | 325.851            | -                | 83.990                    | 47.901.339         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>394.771.925</b> | <b>12.562.046</b>  | <b>241.278</b>   | <b>1.536.270</b>          | <b>409.111.519</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                    |                    |                  |                           |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN  | 5.293.086          | -                  | -                | -                         | 5.293.086          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 4.994.026          | 2.489.321          | 1.251            | 29.239                    | 7.513.837          |
| Tiền gửi của khách hàng  | 334.654.024        | 10.689.112         | 181.226          | 308.063                   | 345.832.425        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 50.874             | -                  | -                | 471.291                   | 522.165            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 708                | -                  | -                | -                         | 708                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 8.065.904          | 5                  | -                | -                         | 8.065.909          |
| Các khoản nợ khác  | 10.766.452         | 208.307            | 6.875            | 9.947                     | 10.991.581         |
| Vốn chủ sở hữu   | 24.165.341         | -                  | -                | -                         | 24.165.341         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>                  | <b>387.990.415</b> | <b>13.386.745</b>  | <b>189.352</b>   | <b>818.540</b>            | <b>402.385.052</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>6.781.510</b>   | <b>(824.699)</b>   | <b>51.926</b>    | <b>717.730</b>            | <b>6.726.467</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                       | <b>-</b>           | <b>(182.478)</b>   | <b>(54.977)</b>  | <b>(199.294)</b>          | <b>(436.749)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>        | <b>6.781.510</b>   | <b>(1.007.177)</b> | <b>(3.051)</b>   | <b>518.436</b>            | <b>6.289.718</b>   |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | VND<br>Triệu VND   | USD<br>Triệu VND  | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|---|--------------------|-------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                    |                   |                  |                           |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 4.117.502          | 916.366           | 199.825          | 673.082                   | 5.906.775          |
| Tiền gửi tại NHNN   | 1.240.012          | 725.575           | -                | -                         | 1.965.587          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                       | 6.727.841          | 1.050.882         | 24.611           | 368.094                   | 8.171.428          |
| Chứng khoán kinh doanh-gộp                                    | 63.250             | -                 | -                | -                         | 63.250             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.359.763          | -                 | 48.836           | 43.859                    | 1.452.458          |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 207.887.984        | 8.394.173         | 13.697           | 414.365                   | 216.710.219        |
| Hoạt động mua nợ – gộp  | -                  | 648.763           | -                | -                         | 648.763            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | 75.273.574         | -                 | -                | -                         | 75.273.574         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | 3.247.021          | -                 | -                | -                         | 3.247.021          |
| Tài sản cố định   | 7.554.249          | -                 | -                | -                         | 7.554.249          |
| Tài sản Có khác – gộp   | 49.384.412         | 366.654           | 24               | 85.319                    | 49.836.409         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>356.855.608</b> | <b>12.102.413</b> | <b>286.993</b>   | <b>1.584.719</b>          | <b>370.829.733</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                          |                    |                   |                  |                           |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN   | 231.484            | -                 | -                | -                         | 231.484            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | 9.616.647          | 2.201.314         | 1.841            | 36.529                    | 11.856.331         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 307.538.050        | 8.746.730         | 245.375          | 375.090                   | 316.905.245        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                  | 1.096.282         | -                | 335.925                   | 1.432.207          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | 1.415              | -                 | -                | -                         | 1.415              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 5.601.382          | 4                 | -                | -                         | 5.601.386          |
| Các khoản nợ khác   | 6.330.753          | 206.631           | 3.706            | 3.512                     | 6.544.602          |
| Vốn chủ sở hữu  | 22.875.830         | -                 | -                | -                         | 22.875.830         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>                 | <b>352.195.561</b> | <b>12.250.961</b> | <b>250.922</b>   | <b>751.056</b>            | <b>365.448.500</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>              | <b>4.660.047</b>   | <b>(148.548)</b>  | <b>36.071</b>    | <b>833.663</b>            | <b>5.381.233</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                      | <b>-</b>           | <b>663.254</b>    | <b>(51.522)</b>  | <b>(349.264)</b>          | <b>262.468</b>     |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>       | <b>4.660.047</b>   | <b>514.706</b>    | <b>(15.451)</b>  | <b>484.399</b>            | <b>5.643.701</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

|                                  | <b>Ảnh hưởng đến<br/>lợi nhuận sau<br/>thuế<br/>Tăng/(giảm)<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------|---|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |   |
| USD (mạnh lên 2%)                | (16.115)  |
| EUR (yếu đi 2%)                  | (782)   |
|                                  | <hr/>   |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |   |
| USD (mạnh lên 2%)                | 8.235   |
| EUR (mạnh lên 8%)                | (989)   |
|                                  | <hr/>   |

**(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu***

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|  | Quá hạn trên<br>3 tháng<br>Triệu VND | Quá hạn<br>Quá hạn đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Trong hạn<br>Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|--------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                                      |  |                          |                                       |   |                                     |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                       | -                                    | -  | 5.983.913                | -                                     | -   | -                                   | -                       | 5.983.913          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                                    | -  | 8.613.434                | -                                     | -   | -                                   | -                       | 8.613.434          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác –<br>gộp                       | 552                                  | -  | 6.651.977                | -                                     | -   | -                                   | -                       | 6.652.529          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác | -                                    | -  | 21.310                   | -                                     | -   | -                                   | -                       | 21.310             |
| Cho vay khách hàng – gộp (i) (*)                                 | 1.608.314                            | 855.987  | 14.494.897               | 30.145.360                            | 73.975.375  | 62.024.059                          | 66.612.733              | 249.716.725        |
| Hoạt động mua nợ – gộp   | -                                    | -  | -                        | -                                     | -   | -                                   | 549.040                 | 549.040            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp   | -                                    | -  | 37.409.640               | 225.860                               | -   | 3.015.948                           | 37.517.267              | 78.168.715         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                    | -                                    | -  | -                        | -                                     | -   | -                                   | 3.246.564               | 3.246.564          |
| Tài sản cố định  | -                                    | -  | 92                       | 630                                   | 12.523  | 466.351                             | 7.256.189               | 7.735.785          |
| Tài sản Có khác – gộp (*)  | 985.288                              | -  | 7.699.900                | 626.552                               | 2.597.707   | 15.234.309                          | 20.757.583              | 47.901.339         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>2.594.154</b>                     | <b>855.987</b>                                 | <b>80.875.163</b>        | <b>30.998.402</b>                     | <b>76.585.605</b>                                   | <b>80.740.667</b>                   | <b>135.939.376</b>      | <b>408.589.354</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                                      |  |                          |                                       |   |                                     |                         |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN  | -                                    | -  | 5.054.082                | 22.092                                | 69.413  | 146.934                             | 565                     | 5.293.086          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                    | -                                    | -  | 5.275.881                | 999.271                               | 554.445   | 681.134                             | 3.106                   | 7.513.837          |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                                    | -  | 141.538.657              | 76.102.676                            | 89.323.153  | 38.814.634                          | 53.305                  | 345.832.425        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro         | -                                    | -  | -                        | -                                     | 708   | -                                   | -                       | 708                |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                                    | -  | 600                      | -                                     | -   | 438.940                             | 7.626.369               | 8.065.909          |
| Các khoản nợ khác  | -                                    | -  | 4.857.285                | 1.780.056                             | 3.310.800   | 1.034.668                           | 8.772                   | 10.991.581         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                      | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                       | <b>156.726.505</b>       | <b>78.904.095</b>                     | <b>93.258.519</b>                                   | <b>41.116.310</b>                   | <b>7.692.117</b>        | <b>377.697.546</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng<br/>[(3)=(1)-(2)]</b>              | <b>2.594.154</b>                     | <b>855.987</b>                                 | <b>(75.851.342)</b>      | <b>(47.905.693)</b>                   | <b>(16.672.914)</b>                                 | <b>39.624.357</b>                   | <b>128.247.259</b>      | <b>30.891.808</b>  |

(\*) Bao gồm trong Cho vay khách hàng từ 1 đến 5 năm và Tài sản Có khác từ 1 đến 5 năm và trên 5 năm lần lượt là 3.382.638 triệu VND; 1.686.178 triệu VND và 18.908.401 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | Quá hạn                              |                                     | Trong hạn                |                                       |  |                                     |                    | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|
|   | Quá hạn trên<br>3 tháng<br>Triệu VND | Quá hạn đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND |                    |                         |                   |
| <b>Tài sản</b>  |                                      |                                     |                          |                                       |  |                                     |                    |                         |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -                                    | -                                   | 5.906.775                | -                                     | -                                      | -                                   | -                  | 5.906.775               |                   |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                                    | -                                   | 1.965.587                | -                                     | -                                      | -                                   | -                  | 1.965.587               |                   |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                       | 552                                  | -                                   | 8.170.876                | -                                     | -                                      | -                                   | -                  | 8.171.428               |                   |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                  | -                                    | -                                   | -                        | 63.250                                | -                                      | -                                   | -                  | 63.250                  |                   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                                    | -                                   | 20.251                   | -                                     | -                                      | -                                   | -                  | 20.251                  |                   |
| Cho vay khách hàng – gộp (i) (*)                              | 1.854.419                            | 811.652                             | 11.295.992               | 22.341.417                            | 61.105.614                             | 65.329.435                          | 53.971.690         | 216.710.219             |                   |
| Hoạt động mua nợ – gộp  | -                                    | -                                   | -                        | -                                     | -                                      | -                                   | 648.763            | 648.763                 |                   |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                                    | -                                   | 29.460.378               | 246.497                               | -                                      | 2.300.000                           | 43.266.699         | 75.273.574              |                   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | -                                    | -                                   | -                        | -                                     | -                                      | -                                   | 3.247.021          | 3.247.021               |                   |
| Tài sản cố định   | -                                    | -                                   | 18.180                   | 835                                   | 7.964                                  | 467.022                             | 7.060.248          | 7.554.249               |                   |
| Tài sản Có khác – gộp (*)                                     | 1.184.962                            | -                                   | 5.363.300                | 611.141                               | 3.651.602                              | 14.614.613                          | 24.410.791         | 49.836.409              |                   |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>3.039.933</b>                     | <b>811.652</b>                      | <b>62.201.339</b>        | <b>23.263.140</b>                     | <b>64.765.180</b>                      | <b>82.711.070</b>                   | <b>132.605.212</b> | <b>369.397.526</b>      |                   |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                                      |                                     |                          |                                       |  |                                     |                    |                         |                   |
| Các khoản nợ NHNNVN   | -                                    | -                                   | 6.257                    | 24.009                                | 80.251                                 | 120.220                             | 747                | 231.484                 |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                                    | -                                   | 3.941.472                | 6.239.692                             | 672.963                                | 998.869                             | 3.335              | 11.856.331              |                   |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                                    | -                                   | 126.057.858              | 61.785.328                            | 87.859.820                             | 41.143.714                          | 58.525             | 316.905.245             |                   |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                                    | -                                   | -                        | -                                     | 708                                    | 707                                 | -                  | 1.415                   |                   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                                    | -                                   | 600                      | -                                     | -                                      | 439.770                             | 5.161.016          | 5.601.386               |                   |
| Các khoản nợ khác   | -                                    | -                                   | 2.737.877                | 1.582.249                             | 1.865.490                              | 349.760                             | 9.226              | 6.544.602               |                   |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>                             | <b>-</b>                            | <b>132.744.064</b>       | <b>69.631.278</b>                     | <b>90.479.232</b>                      | <b>43.053.040</b>                   | <b>5.232.849</b>   | <b>341.140.463</b>      |                   |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>3.039.933</b>                     | <b>811.652</b>                      | <b>(70.542.725)</b>      | <b>(46.368.138)</b>                   | <b>(25.714.052)</b>                    | <b>39.658.030</b>                   | <b>127.372.363</b> | <b>28.257.063</b>       |                   |

(i) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

(\*) Bao gồm trong Cho vay khách hàng từ 1 đến 5 năm và Tài sản Có khác từ 1 đến 5 năm và trên 5 năm lần lượt là 7.613.308 triệu VND; 1.699.078 triệu VND và 20.989.617 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

**(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

|  | 31/12/2018                  |                             | 31/12/2017                  |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> |                             |                             |                             |                             |
| - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 21.310                      | (*)                         | 20.251                      | (*)                         |
| - Chứng khoán kinh doanh   | -                           |                             | 63.250                      | (*)                         |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>  |                             |                             |                             |                             |
| - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác   | 37.663.508                  | (*)                         | 43.302.379                  | (*)                         |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>  |                             |                             |                             |                             |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước  | 8.613.434                   | 8.613.434                   | 1.965.587                   | 1.965.587                   |
| - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác  | 6.651.977                   | (*)                         | 8.170.876                   | (*)                         |
| - Cho vay khách hàng   | 246.653.543                 | (*)                         | 214.164.522                 | (*)                         |
| - Hoạt động mua nợ   | 544.786                     | (*)                         | 643.784                     | (*)                         |
| - Các khoản lãi, phí phải thu  | 23.109.974                  | (*)                         | 24.698.384                  | (*)                         |
| - Tài sản Có khác  | 14.304.597                  | (*)                         | 14.409.773                  | (*)                         |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>  |                             |                             |                             |                             |
| - Trái phiếu chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác phát hành  | 37.677.345                  | (*)                         | 29.760.378                  | (*)                         |
| - Cổ phiếu có giá niêm yết   | -                           |                             | 4.711                       | (*)                         |
| - Cổ phiếu không có giá niêm yết   | 120.336                     | (*)                         | 120.551                     | (*)                         |
| - Góp vốn, đầu tư dài hạn  | 133.628                     | (*)                         | 155.728                     | (*)                         |

|  | 31/12/2018                     |                                | 31/12/2017                     |                                |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|  | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính</i>             |                                |                                |                                |                                |
| <i>được xác định theo giá trị phân bổ:</i>                 |                                |                                |                                |                                |
| - Các khoản nợ NHNNVN                                      | (5.293.086)                    | (*)                            | (231.484)                      | (*)                            |
| - Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | (7.513.837)                    | (*)                            | (11.856.331)                   | (*)                            |
| - Tiền gửi của khách hàng                                  | (345.832.425)                  | (*)                            | (316.905.245)                  | (*)                            |
| - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro | (708)                          | (*)                            | (1.415)                        | (*)                            |
| - Phát hành giấy tờ có giá                                 | (8.065.909)                    | (*)                            | (5.601.386)                    | (*)                            |
| - Các khoản lãi, phí phải trả                              | (5.877.491)                    | (*)                            | (4.399.386)                    | (*)                            |
| - Nợ phải trả tài chính khác                               | (4.692.793)                    | (*)                            | (1.493.042)                    | (*)                            |

(\*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## 41. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

| 2018   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 5.357.989                        | 4.798.272                          | 26.993.059                       | (11.396.561)          | 25.752.759         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | (3.881.703)                      | (3.001.197)                        | (22.983.791)                     | 11.396.561            | (18.470.130)       |
| Thu nhập lãi thuần   | 1.476.286                        | 1.797.075                          | 4.009.268                        | -                     | 7.282.629          |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi   | 215.831                          | 173.581                            | 3.406.058                        | -                     | 3.795.470          |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>1.692.117</b>                 | <b>1.970.656</b>                   | <b>7.415.326</b>                 | -                     | <b>11.078.099</b>  |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>(731.784)</b>                 | <b>(677.195)</b>                   | <b>(6.260.186)</b>               | -                     | <b>(7.669.165)</b> |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 960.333                          | 1.293.461                          | 1.155.140                        | -                     | 3.408.934          |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng   | -                                | -                                  | (1.341.763)                      | -                     | (1.341.763)        |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ</b>  | <b>960.333</b>                   | <b>1.293.461</b>                   | <b>(186.623)</b>                 | -                     | <b>2.067.171</b>   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>   |                                  |                                    |                                  |                       |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                                  |                                    |                                  |                       |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | 1.071.016                        | 856.352                            | 4.056.545                        | -                     | 5.983.913          |
| Tiền gửi tại NHNN  | 190.200                          | 359.548                            | 8.063.686                        | -                     | 8.613.434          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần                                  | 60.084                           | 3.557                              | 6.588.336                        | -                     | 6.651.977          |
| Cho vay khách hàng – thuần   | 32.741.086                       | 44.359.804                         | 169.552.653                      | -                     | 246.653.543        |
| Hoạt động mua nợ – thuần   | -                                | -                                  | 544.786                          | -                     | 544.786            |
| Các khoản đầu tư – thuần   | -                                | -                                  | 78.227.570                       | -                     | 78.227.570         |
| Tài sản khác   | 757.125                          | 1.113.037                          | 53.879.420                       | (561.918)             | 55.187.664         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  | <b>34.819.511</b>                | <b>46.692.298</b>                  | <b>320.912.996</b>               | <b>(561.918)</b>      | <b>401.862.887</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                                  |                                    |                                  |                       |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN  | -                                | -                                  | 5.293.086                        | -                     | 5.293.086          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | 22.433                           | 10.452                             | 7.480.952                        | -                     | 7.513.837          |
| Tiền gửi của khách hàng  | 63.631.656                       | 40.908.020                         | 241.292.749                      | -                     | 345.832.425        |
| Nợ phải trả khác   | 4.321.545                        | 2.355.499                          | 12.943.072                       | (561.918)             | 19.058.198         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>67.975.634</b>                | <b>43.273.971</b>                  | <b>267.009.859</b>               | <b>(561.918)</b>      | <b>377.697.546</b> |



(a) Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)

2017

|   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|---|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                       | 4.137.017                        | 3.970.019                          | 23.461.757                       | (10.545.477)          | 21.023.316         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | (2.939.605)                      | (2.453.110)                        | (21.241.449)                     | 10.545.477            | (16.088.687)       |
| Thu nhập lãi thuần  | 1.197.412                        | 1.516.909                          | 2.220.308                        | -                     | 4.934.629          |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi  | 190.452                          | 142.054                            | 2.928.539                        | -                     | 3.261.045          |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>1.387.864</b>                 | <b>1.658.963</b>                   | <b>5.148.847</b>                 | <b>-</b>              | <b>8.195.674</b>   |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>(664.918)</b>                 | <b>(620.406)</b>                   | <b>(4.710.797)</b>               | <b>-</b>              | <b>(5.996.121)</b> |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí<br>dự phòng rủi ro tín dụng | 722.946                          | 1.038.557                          | 438.050                          | -                     | 2.199.553          |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng  | -                                | -                                  | (715.933)                        | -                     | (715.933)          |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ</b>   | <b>722.946</b>                   | <b>1.038.557</b>                   | <b>(277.883)</b>                 | <b>-</b>              | <b>1.483.620</b>   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>  |                                  |                                    |                                  |                       |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                                  |                                    |                                  |                       |                    |
| Tiền mặt, vàng  | 972.479                          | 844.228                            | 4.090.068                        | -                     | 5.906.775          |
| Tiền gửi tại NHNN   | 64.298                           | 174.013                            | 1.727.276                        | -                     | 1.965.587          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần                                     | 1.756                            | 1.890                              | 8.167.230                        | -                     | 8.170.876          |
| Cho vay khách hàng – thuần  | 28.525.563                       | 36.082.891                         | 149.556.068                      | -                     | 214.164.522        |
| Hoạt động mua nợ – thuần  | -                                | -                                  | 643.784                          | -                     | 643.784            |
| Các khoản đầu tư – thuần  | -                                | -                                  | 76.258.989                       | -                     | 76.258.989         |
| Tài sản khác  | 664.653                          | 835.019                            | 55.968.006                       | (561.918)             | 56.905.760         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   | <b>30.228.749</b>                | <b>37.938.041</b>                  | <b>296.411.421</b>               | <b>(561.918)</b>      | <b>364.016.293</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                                  |                                    |                                  |                       |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN   | -                                | -                                  | 231.484                          | -                     | 231.484            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác   | 703.053                          | 10.088                             | 11.143.190                       | -                     | 11.856.331         |
| Tiền gửi của khách hàng   | 55.246.530                       | 36.563.557                         | 225.095.158                      | -                     | 316.905.245        |
| Nợ phải trả khác  | 3.087.321                        | 1.765.241                          | 7.856.759                        | (561.918)             | 12.147.403         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>59.036.904</b>                | <b>38.338.886</b>                  | <b>244.326.591</b>               | <b>(561.918)</b>      | <b>341.140.463</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng; và
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Hoạt động đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu (tiếp theo)**

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

|   | <b>Khách hàng cá nhân<br/>và doanh nghiệp</b> | <b>Hoạt động đầu tư</b> | <b>Hoạt động<br/>liên ngân hàng</b> | <b>Hoạt động chung<br/>không phân bổ</b> | <b>Tổng cộng</b>   |
|---|---|-------------------------|-------------------------------------|--|--------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>                              | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>                    | <b>Triệu VND</b>                         | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>TÀI SẢN</b>  |   |                         |                                     |  |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý                                  | -   | -                       | -                                   | 5.983.913                                | 5.983.913          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | -   | -                       | 8.613.434                           | -  | 8.613.434          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – thuần                     | -   | -                       | 6.651.977                           | -  | 6.651.977          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -   | -                       | 21.310                              | -  | 21.310             |
| Cho vay khách hàng – thuần                                    | 246.653.543                                   | -                       | -                                   | -  | 246.653.543        |
| Hoạt động mua nợ – thuần                                      | 544.786                                       | -                       | -                                   | -  | 544.786            |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                    | -   | 75.461.189              | -                                   | -  | 75.461.189         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                               | -   | 2.766.381               | -                                   | -  | 2.766.381          |
| Tài sản cố định   | -   | -                       | -                                   | 7.735.785                                | 7.735.785          |
| Tài sản Có khác – thuần                                       | 36.404.460                                    | 1.390.310               | 21.243                              | 9.614.556                                | 47.430.569         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   | <b>283.602.789</b>                            | <b>79.617.880</b>       | <b>15.307.964</b>                   | <b>23.334.254</b>                        | <b>401.862.887</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |   |                         |                                     |  |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN   | -   | -                       | 5.293.086                           | -  | 5.293.086          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -   | -                       | 7.513.837                           | -  | 7.513.837          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 345.832.425                                   | -                       | -                                   | -  | 345.832.425        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -   | -                       | 708                                 | -  | 708                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 8.065.909                                     | -                       | -                                   | -  | 8.065.909          |
| Các khoản nợ khác   | 9.637.721                                     | -                       | 304.377                             | 1.049.483                                | 10.991.581         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>363.536.055</b>                            | <b>-</b>                | <b>13.112.008</b>                   | <b>1.049.483</b>                         | <b>377.697.546</b> |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập đầy đủ các thông tin này.

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu (tiếp theo)**

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|   | Khách hàng cá nhân<br>và doanh nghiệp<br>Triệu VND | Đầu tư<br>Triệu VND | Hoạt động<br>liên ngân hàng<br>Triệu VND | Hoạt động chung<br>không phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|--|---------------------|--|---|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |  |                     |  |   |                        |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý                                  | -  | -                   | -  | 5.906.775                                     | 5.906.775              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | -  | -                   | 1.965.587                                | -   | 1.965.587              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – thuần                     | -  | -                   | 8.170.876                                | -   | 8.170.876              |
| Chứng khoán kinh doanh – thuần                                | -  | 63.250              | -  | -   | 63.250                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -  | -                   | 20.251                                   | -   | 20.251                 |
| Cho vay khách hàng – thuần                                    | 214.164.522  | -                   | -  | -   | 214.164.522            |
| Hoạt động mua nợ – thuần                                      | 643.784  | -                   | -  | -   | 643.784                |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                    | -  | 73.188.019          | -  | -   | 73.188.019             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                               | -  | 3.007.720           | -  | -   | 3.007.720              |
| Tài sản cố định   | -  | -                   | -  | 7.554.249                                     | 7.554.249              |
| Tài sản Có khác – thuần                                       | 37.282.583   | 2.296.922           | 33.801                                   | 9.717.954                                     | 49.331.260             |
|   | <b>252.090.889</b>                                 | <b>78.555.911</b>   | <b>10.190.515</b>                        | <b>23.178.978</b>                             | <b>364.016.293</b>     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |  |                     |  |   |                        |
| Các khoản nợ NHNNVN   | -  | -                   | 231.484                                  | -   | 231.484                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -  | -                   | 11.856.331                               | -   | 11.856.331             |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 316.905.245  | -                   | -  | -   | 316.905.245            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -  | -                   | 1.415                                    | -   | 1.415                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 5.601.386  | -                   | -  | -   | 5.601.386              |
| Các khoản nợ khác   | 5.867.901  | -                   | 24.500                                   | 652.201                                       | 6.544.602              |
|   | <b>328.374.532</b>                                 | <b>-</b>            | <b>12.113.730</b>                        | <b>652.201</b>                                | <b>341.140.463</b>     |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập đầy đủ các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31  
tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 42. Cam kết

### (a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|                                     | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 486.646                 | 165.654                 |

### (b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                      | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến một năm          | 302.933                 | 379.403                 |
| Trên một đến năm năm | 966.846                 | 1.119.330               |
| Trên năm năm         | 1.113.136               | 1.238.720               |
|                      | 2.382.915               | 2.737.453               |

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập



Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc